

Số: *95* /KH-UBND

Thái Nguyên, ngày *14* tháng 4 năm 2025

KẾ HOẠCH

Kịch bản tăng trưởng kinh tế năm 2025 tỉnh Thái Nguyên (Điều chỉnh tháng 4/2025)

Năm 2025 có ý nghĩa đặc biệt quan trọng, là năm tăng tốc, bứt phá, về đích, là năm cuối thực hiện Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2021-2025 và chuẩn bị, củng cố các yếu tố nền tảng để tỉnh Thái Nguyên phấn đấu đạt mức tăng trưởng hai con số trong giai đoạn 2026-2030. Tỉnh ủy, HĐND tỉnh, UBND tỉnh thông qua mục tiêu tăng trưởng kinh tế (GRDP) của tỉnh năm 2025 là 8,5% và chỉ đạo phấn đấu thực hiện tăng trưởng đạt từ 10,5% trở lên. UBND tỉnh đã ban hành Kế hoạch số 42/KH-UBND ngày 27/02/2025 về kịch bản tăng trưởng kinh tế năm 2025 tỉnh Thái Nguyên để tổ chức chỉ đạo triển khai thực hiện.

Trong bối cảnh kết quả thực hiện Quý I/2025 chưa đạt kịch bản tăng trưởng theo Kế hoạch số 42/KH-UBND ngày 27/2/2025 và tình hình quốc tế, trong nước có những diễn biến mới, UBND tỉnh ban hành Kế hoạch kịch bản tăng trưởng kinh tế năm 2025 tỉnh Thái Nguyên (điều chỉnh tháng 4/2025) làm cơ sở để các sở, ban, ngành, đơn vị, địa phương triển khai thực hiện, cụ thể như sau:

I. ĐÁNH GIÁ BỐI CẢNH, TÌNH HÌNH NĂM 2025

Trên cơ sở tình hình Quý I/2025, Tỉnh Thái Nguyên tiếp tục duy trì đánh giá có 06 điểm thuận lợi, 05 điểm thách thức lớn như Kế hoạch số 42/KH-UBND ngày 27/2/2025 tuy nhiên mức độ ảnh hưởng có sự thay đổi, cụ thể như sau:

1. Thuận lợi, thời cơ:

UBND tỉnh tiếp tục duy trì đánh giá có 06 yếu tố thuận lợi như Kế hoạch số 42/KH-UBND ngày 27/2/2025, bao gồm:

(1) Quyết tâm chính trị cao của Lãnh đạo Đảng, Nhà nước, Lãnh đạo tỉnh trong đẩy mạnh tăng trưởng kinh tế năm 2025, tạo cơ sở, tiền đề bước vào Kỷ nguyên mới - Kỷ nguyên vươn mình phát triển giàu mạnh, thịnh vượng của dân tộc; (2) Nhiều quy định pháp luật mới, mang tính đột phá về đất đai, bất động sản, đầu tư công, đầu tư;... có hiệu lực, tạo thuận lợi cho công tác quản lý nhà nước, tháo gỡ khó khăn, vướng mắc còn tồn đọng; (3) Chính sách tiền tệ của các quốc gia lớn và Việt Nam tiếp tục trong chu kỳ nới lỏng, mục tiêu điều hành tăng trưởng tín dụng, lạm phát cũng được xem xét điều chỉnh tăng, tạo thuận lợi cho hoạt động tăng trưởng kinh tế (4) Xu hướng dịch chuyển dòng vốn FDI, thương mại hàng hóa toàn cầu tiếp tục vận động mạnh mẽ; (5) Nhiều công trình, dự án quy mô lớn trên địa bàn tỉnh dự kiến đi vào hoạt động trong năm 2025, bổ

sung năng lực mới tăng thêm cho nền kinh tế; các dự án Khu, cụm công nghiệp mới được triển khai quyết liệt, giải quyết vấn đề thiếu hụt quỹ đất trong thu hút đầu tư của tỉnh; (6) Chủ trương thúc đẩy mạnh mẽ của Chính phủ, UBND tỉnh vào lĩnh vực chip bán dẫn, trí tuệ nhân tạo, chuyển đổi số, kinh tế xanh.

2. Khó khăn, thách thức

UBND tỉnh duy trì đánh giá có 05 yếu tố khó khăn, thách thức như Kế hoạch số 42/KH-UBND ngày 27/2/2025, tuy nhiên dự báo mức độ khó khăn, thách thức sẽ phức tạp hơn trong thời gian tới, bao gồm:

(1) Chính sách quyết liệt của Hoa Kỳ về thuế quan và phản ứng của các quốc gia dẫn tới hình thành cuộc “*chiến tranh thương mại mới*”; Hoa Kỳ thông báo áp thuế đối ứng 46% đối với Việt Nam do có thặng dư thương mại lớn (hiện được tạm hoãn áp thuế cơ bản 10% trong vòng 90 ngày chờ thực hiện đàm phán); (2) Sức ép cạnh tranh gia tăng ở cả thị trường xuất khẩu và trong nước, nhu cầu tiêu dùng phục hồi chậm; (3) Áp lực tỷ giá tiếp tục hiện hữu, ảnh hưởng trực tiếp đến các doanh nghiệp xuất nhập khẩu; (4) Rủi ro gián đoạn chuỗi cung ứng, giá cả nguyên vật liệu đầu vào gia tăng do tác động từ cạnh tranh chiến lược và các biện pháp hạn chế xuất khẩu, thuế quan,... của các nước lớn. (5) Một số hạn chế của nội tại nền kinh tế còn hiện hữu, chưa thể giải quyết triệt để trong ngắn hạn; chất lượng tăng trưởng chưa bền vững, phụ thuộc không nhỏ vào khối doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI); sức cạnh tranh của doanh nghiệp nội địa chưa cao, chưa tham gia sâu vào chuỗi cung ứng, chuỗi giá trị; năng suất lao động, chất lượng nguồn nhân lực chưa thực sự đáp ứng yêu cầu phát triển.

II. CÁC MỤC TIÊU, CHỈ TIÊU CHỦ YẾU CỦA KỊCH BẢN TĂNG TRƯỞNG NĂM 2025

Trên cơ sở tình hình Quý I/2025 và bối cảnh thực tế, UBND tỉnh Thái Nguyên điều chỉnh kịch bản tăng trưởng kinh tế năm 2025 như sau:

1. Điều kiện bối cảnh

- Việt Nam được trì hoãn áp thuế và đàm phán thành công, tỷ giá duy trì ổn định; chuỗi cung ứng toàn cầu không bị đứt gãy do bất ổn thương mại.

- Thị trường tiêu dùng thế giới phục hồi, tăng trưởng cao từ Quý II/2025, lĩnh vực công nghiệp và hoạt động xuất khẩu phục hồi và tăng trưởng hai con số ngay từ Quý II/2025 (trong đó đặc biệt là 2 doanh nghiệp thuộc Tập đoàn Samsung).

- Tổng vốn đầu tư phát triển toàn xã hội giải ngân đạt kế hoạch. Trong đó các dự án đầu tư quy mô lớn được thu hút đầu tư và giải ngân trong Quý II/2025, đặc biệt là dự án nhà máy bán dẫn của Tập đoàn Samsung.

- Lĩnh vực dịch vụ phải duy trì tăng trưởng hai con số.

2. Mục tiêu: Tiếp tục duy trì mục tiêu năm 2025 theo Kế hoạch số 42/KH-UBND ngày 27/2/2025: Tăng trưởng tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP) năm 2025 đạt **10,5%**. Tuy nhiên kịch bản tăng trưởng từng Quý và khu vực kinh tế có sự thay đổi để phù hợp với tình hình thực hiện Quý I và bối cảnh hiện nay:

- *Chia theo từng Quý:* Tăng trưởng của Quý II/2025 phải điều chỉnh tăng để bù đắp cho kết quả tăng trưởng của Quý I/2025, cụ thể:

	Quý I/2025	Quý II/2025	Quý III/2025	Quý IV/2025	Cả năm 2025
Kịch bản ban đầu theo Kế hoạch 42/KH-UBND	7%	9,5%	14,1%	10,8%	10,5%
Kịch bản điều chỉnh	4,02%	10,7%	14,1%	12,2%	10,5%

- *Chia theo khu vực kinh tế:* Lĩnh vực dịch vụ phải đạt mục tiêu tăng trưởng cao hơn, giảm mục tiêu tăng trưởng lĩnh vực công nghiệp - xây dựng, cụ thể:

+ Tăng trưởng khu vực nông, lâm nghiệp thủy sản năm 2025 đạt 4% (kịch bản ban đầu: 4%);

+ Tăng trưởng khu vực công nghiệp - xây dựng năm 2025 đạt 9,9% (kịch bản ban đầu: 12,3%);

+ Tăng trưởng khu vực dịch vụ và thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm năm 2025 đạt 14,2% (kịch bản ban đầu: 8,3%).

Kịch bản chi tiết các khu vực kinh tế và chỉ tiêu kinh tế chủ yếu theo từng Quý như sau:

(Chi tiết theo Phụ lục I gửi kèm)

III. NGUỒN LỰC, ĐỘNG LỰC TĂNG TRƯỞNG NĂM 2025

1. Nguồn lực đầu tư

Tổng vốn đầu tư phát triển toàn xã hội năm 2025 phấn đấu đạt 104,1 nghìn tỷ đồng để đáp ứng mục tiêu tăng trưởng kinh tế 10,5%, trong đó:

- Khu vực Nhà nước đạt 13,57 nghìn tỷ đồng, chiếm 13% tổng số vốn⁽¹⁾.

¹ Trong đó:

- Khu vực ngoài nhà nước đạt 38,21 nghìn tỷ đồng, chiếm 36,7% tổng số vốn.
- Khu vực dân cư đạt 13 nghìn tỷ đồng, chiếm 12,5% tổng số vốn.
- Khu vực có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) đạt 39,37 nghìn tỷ đồng, chiếm 37,8% tổng số vốn.

Trong đó, tiến độ, mục tiêu giải ngân với các công trình, dự án, nhiệm vụ quan trọng cần đảm bảo như sau:

a) Vốn đầu tư Nhà nước

- *Dự án do Bộ, ngành, đơn vị Trung ương thực hiện:* 10 dự án sử dụng nguồn vốn của cơ quan Trung ương và các dự án thuộc Tổng cục Công nghiệp Quốc phòng trên địa bàn giải ngân: 4.009 tỷ đồng.

- *Dự án quy mô lớn cấp tỉnh, cấp huyện quản lý:* 51 dự án hoàn thành năm 2025 giải ngân 6.108 tỷ đồng; 04 dự án hoàn thành sau năm 2025 giải ngân 176 tỷ đồng.

- Giải ngân 100% vốn đầu tư công trên địa bàn toàn tỉnh trong năm 2025, trong đó đến 30/6/2025 các dự án chuyển tiếp phải giải ngân **tối thiểu 60%** kế hoạch vốn, **phần đầu đạt 80%** kế hoạch vốn; các dự án khởi công mới phải giải ngân được **tối thiểu 50%** kế hoạch vốn, phần đầu **đạt 70%** kế hoạch vốn.

b) Vốn đầu tư ngoài ngân sách

- *Các dự án đầu tư PPP được tháo gỡ khó khăn, vướng mắc:* 02 dự án hợp đồng BT được tháo gỡ khó khăn về thanh toán trong tháng 4/2025, hoàn thành toàn bộ hạng mục trong năm 2025, giải ngân 586 tỷ đồng và tháo gỡ khó khăn, vướng mắc của Dự án Đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu đô thị kết nối khu Di tích lịch sử Thanh niên xung phong Đại đội 915 và Trung tâm hoạt động Thanh thiếu niên, thành phố Thái Nguyên.

- *Dự án hạ tầng, dự án thứ cấp trong Khu công nghiệp:*

+ 01 dự án KCN Sông Công II - giai đoạn 2 giải ngân 640 tỷ đồng (hoàn thành phần 120 ha trong năm 2025).

+ 05 dự án hoàn thành sau năm 2025 giải ngân 6.300 tỷ đồng, bao gồm: 04 Khu công nghiệp mới và 01 Khu công nghệ thông tin tập trung Yên Bình.

- *Dự án hạ tầng, dự án thứ cấp trong Cụm công nghiệp:*

+ 17 dự án hoàn thành năm 2025 giải ngân 2.743 tỷ đồng, bao gồm: 12 dự án hạ tầng CCN; 03 dự án nhà máy may; 02 dự án sản xuất giấy và vật tư khác.

-
- Vốn của các Bộ, ngành, đơn vị Trung ương triển khai trên địa bàn (hạ tầng giao thông, hạ tầng điện, vốn đầu tư của các nhà máy, xí nghiệp thuộc Tổng cục Công nghiệp Quốc phòng;...): 4.009 tỷ đồng;
 - Vốn đầu tư công trên địa bàn tỉnh (cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã): 7.218 tỷ đồng;
 - Vốn đầu tư của KCN Sông Công II (giai đoạn 1, diện tích 250ha): Ghi nhận 2.000 tỷ đồng (giá trị đã đầu tư chưa ghi nhận và vốn đầu tư năm 2025).
 - Vốn đầu tư nhà nước khác (Vốn tái đầu tư, vốn lưu động, vốn đầu tư không qua XDCB của các đơn vị nhà nước khác trên địa bàn): 350 tỷ đồng.

+ 03 dự án hoàn thành sau năm 2025 giải ngân 280 tỷ đồng, bao gồm: 02 dự án sản xuất giấy, 01 nhà máy gia công thép.

- *Dự án thương mại dịch vụ, sản xuất kinh doanh khác ngoài Khu, cụm công nghiệp:*

+ 15 dự án hoàn thành năm 2025 giải ngân 1.996 tỷ đồng, bao gồm: 04 dự án dịch vụ du lịch, thể thao; 01 dự án sản xuất; 01 dự án hạ tầng điện; 09 dự án khai thác mỏ đất. Trong đó có 03 dự án quan trọng, tạo động lực tăng trưởng mới cho khu vực thương mại, dịch vụ gồm Khu du lịch nghỉ dưỡng quốc tế 5 sao Hồ Núi Cốc, giai đoạn 1 (Flamingo Majestic Island - TMĐT: 927,5 tỷ đồng); Sân golf Glory, thành phố Phổ Yên (TMĐT 387 tỷ đồng); Khu thể thao Sân Golf Tân Thái, huyện Đại Từ (TMĐT 586 tỷ đồng);...

- Dự án Khu dân cư, Khu đô thị:

+ 20 dự án hoàn thành trong năm 2025 giải ngân 2.821 tỷ đồng;

+ 62 dự án hoàn thành sau năm 2025 giải ngân 20.339 tỷ đồng.

c) Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI)

- 13 dự án hoàn thành, đưa vào sử dụng năm 2025 giải ngân 1.373 tỷ đồng;

- Dự án Nhà máy bán dẫn của tập đoàn Samsung triển khai từ Quý II/2025, giải ngân 20.000 tỷ đồng;

(Chi tiết danh mục các công trình, dự án theo Phụ lục III)

2. Động lực tăng trưởng theo ngành, lĩnh vực

a) Lĩnh vực nông, lâm nghiệp, thủy sản

- Tỉnh Thái Nguyên phấn đấu gieo trồng tối đa diện tích cây trồng hàng năm; tiếp tục đẩy mạnh chuyển đổi cơ cấu cây trồng có hiệu quả kinh tế, năng suất cao, trong đó phấn đấu diện tích gieo cấy cây lúa cả năm đạt trên 67.400 ha, diện tích lúa năng suất, chất lượng cao, đặc sản chiếm trên 60%; diện tích gieo trồng cây rau các loại ước đạt trên 15.500 ha; trồng mới, trồng lại 400 ha chè bằng các giống mới có năng suất, chất lượng cao, diện tích chè cho thu hoạch ước đạt trên 21.800 ha; ổn định và phát triển tổng đàn gia súc, gia cầm, tập trung nâng cao chất lượng, giá bán thương phẩm.

(Chi tiết theo diện tích, sản lượng phấn đấu theo Phụ lục II)

- Nền so sánh của lĩnh vực nông, lâm nghiệp, thủy sản năm 2024 ở mức thấp, đặc biệt trong Quý III/2024 do ảnh hưởng của bão Yagi dẫn tới mức tăng trưởng của ngành được dự báo đạt khoảng 4%.

b) Lĩnh vực công nghiệp

- *Công nghiệp chế biến, chế tạo* tiếp tục đóng vai trò là động lực tăng trưởng chủ chốt của lĩnh vực công nghiệp, trong đó dựa trên một số động lực tăng trưởng chủ yếu sau:

+ Các doanh nghiệp FDI quy mô lớn hiện hữu phải tăng trưởng doanh thu và xuất khẩu. Trong đó công ty SEMV gia tăng thêm khoảng 10% công suất so với năm 2024 ở mảng lưới bóng chip bán dẫn⁽²⁾ và đẩy nhanh tiến độ xúc tiến đơn hàng mới với 02 khách hàng lớn; công ty SEVT gia tăng sản lượng khoảng 8-10% so với năm 2024.

+ Trong năm 2025 trên địa bàn tỉnh dự kiến có một số dự án mới đi vào hoạt động: **12 dự án** sản xuất linh kiện điện tử với TMĐT **1.931 tỷ đồng**; **03 dự án** sản xuất sản phẩm may mặc với TMĐT **1.363 tỷ đồng**, bổ sung năng lực sản xuất mới tăng thêm cho nền kinh tế; trong đó Quý II/2025 hoàn thành đưa vào sử dụng **06 dự án** sản xuất linh kiện điện tử với TMĐT **852 tỷ đồng**⁽³⁾.

+ Các doanh nghiệp nội địa gia tăng doanh thu ở mức hai con số. Doanh thu các nhà máy, xí nghiệp thuộc Tổng cục Công nghiệp quốc phòng dự kiến đạt doanh thu 4.985 tỷ đồng năm 2025, tăng 8% so với năm 2024.

- Công nghiệp sản xuất, phân phối điện phần đầu tăng trưởng dựa trên nhu cầu phục vụ sản xuất công nghiệp và dân dụng, đồng thời có **09 dự án trạm biến áp, đường dây truyền tải 110kV, 220kV** với TMĐT 2.916 tỷ đồng dự kiến hoàn thành trong năm 2025, bổ sung công suất truyền tải lưới điện. Trong đó Quý II/2025 hoàn thành dự án Trạm biến áp 220kV Phú Bình 2 và 02 dự án Trạm biến áp 110kV với TMĐT **1.234 tỷ đồng**.

- Công nghiệp khai khoáng phần đầu tăng trưởng nhờ một số sản phẩm khai khoáng chủ lực của tỉnh gặp yếu tố bối cảnh thuận lợi, tiêu biểu là vonfram (Hoa Kỳ không áp thuế bổ sung kim loại hiếm không có sẵn tại Hoa Kỳ (khả năng cao có vonfram); giá vonfram tăng cao do Trung Quốc công bố lệnh hạn chế xuất khẩu khoáng sản chiến lược (trong đó có vonfram) từ ngày 05/02/2025 trong khi Trung Quốc chiếm 80% sản lượng toàn cầu), than sạch khai thác,...

c) Lĩnh vực xây dựng

Tăng trưởng nhờ nhu cầu của các dự án đầu tư công và đầu tư ngoài ngân sách đang triển khai, đặc biệt là các dự án quy mô lớn chuẩn bị hoàn thành và các dự án khởi công mới năm 2025. Bên cạnh đó nhu cầu xây dựng dân dụng dự kiến cũng tăng cao do thị trường bất động sản đã phục hồi tích cực từ giữa năm 2024 và được dự báo tiếp tục tăng trưởng mạnh mẽ do sắp xếp đơn vị hành chính cấp tỉnh từ Quý III/2025.

d) Lĩnh vực dịch vụ

Lĩnh vực dịch vụ tỉnh Thái Nguyên dự kiến tiếp tục duy trì tốc độ tăng trưởng cao dựa trên động lực của các ngành dịch vụ chiếm tỷ trọng lớn như: bán buôn và bán lẻ; dịch vụ lưu trú và ăn uống; kinh doanh bất động sản; dịch vụ vui chơi giải trí;

² Năm 2024 SEMV chạy khoảng 40% công suất dây chuyền lưới bóng chip bán dẫn.

³ Bao gồm: Công ty TNHH Jinyang Vina; Dự án Công ty TNHH Flex Mim Vina; Dự án nhà máy HDAL Việt Nam; dự án SHUANGSHENG NEW MATERIALS VIETNAM; nhà máy công nghệ GOLDYUE VIỆT NAM; Dự án INNUOVO VIỆT NAM

tài chính ngân hàng, bảo hiểm;...

- *Với lĩnh vực dịch vụ bán lẻ, lưu trú, vui chơi giải trí:* Một số dự án quy mô lớn thuộc lĩnh vực dịch vụ sẽ hoàn thành, đưa vào sử dụng trong năm 2025; tạo cơ sở thu hút lượng lớn khách du lịch và phát triển dịch vụ tiêu dùng trên địa bàn tỉnh như: Khu du lịch nghỉ dưỡng quốc tế 5 sao Hồ Núi Cốc, giai đoạn 1; Tổ hợp thương mại, dịch vụ, hỗn hợp Nam Thái; Sân gôn Glory, thành phố Phố Yên; Khu thể thao Sân Gôn Tân Thái, huyện Đại Từ;... Bên cạnh đó nhiều hoạt động trong khuôn khổ mùa du lịch cao điểm Quý II, Quý III sẽ tạo động lực tăng trưởng cao cho lĩnh vực dịch vụ.

- *Với lĩnh vực kinh doanh bất động sản:* Tỉnh Thái Nguyên đang khẩn trương triển khai một số dự án khu dân cư, khu đô thị quy mô lớn tại các đô thị lớn. Bên cạnh đó, lĩnh vực bất động sản công nghiệp cũng được bổ sung lượng lớn quỹ đất nhờ 03 Khu công nghiệp (Sông Công II, Sông Công II giai đoạn 2 và Yên Bình III) với tổng quy mô hơn 600 ha đang tập trung GPMB và xây dựng hạ tầng, sẵn sàng đáp ứng nhu cầu của các nhà đầu tư. Với 4 Khu công nghiệp (tổng quy mô 1.970 ha), 01 Khu công nghệ thông tin tập trung (quy mô 200ha) và 12 cụm công nghiệp (quy mô 388ha) còn lại tỉnh Thái Nguyên đang tập trung hoàn thiện các thủ tục đầu tư có liên quan và sẽ triển khai đồng loạt ngay trong năm 2025.

- *Với lĩnh vực tài chính ngân hàng, bảo hiểm:* Tăng trưởng chủ yếu nhờ đẩy mạnh hoạt động huy động, cho vay trong nền kinh tế; phấn đấu tăng trưởng tín dụng năm 2025 đạt từ 15% trở lên. Phát triển mạnh hệ thống chi nhánh, phòng giao dịch của các ngân hàng thương mại, công ty bảo hiểm tại các đô thị, phục vụ tốt hơn nhu cầu của doanh nghiệp và người dân.

IV. NHIỆM VỤ, GIẢI PHÁP TRỌNG TÂM 9 THÁNG CUỐI NĂM 2025

Trong 9 tháng cuối năm 2025, UBND tỉnh Thái Nguyên sẽ tiếp tục tập trung lãnh đạo, chỉ đạo thực hiện quyết liệt, toàn diện, hiệu quả **68 nhóm nhiệm vụ, giải pháp trọng tâm của Quý II, Quý III, Quý IV** đã đề ra theo Kế hoạch số 42/KH-UBND ngày 27/2/2025 về kịch bản tăng trưởng kinh tế năm 2025 tỉnh Thái Nguyên. Bên cạnh đó để đáp ứng yêu cầu của kịch bản điều chỉnh và tình hình thực tiễn, UBND tỉnh bổ sung một số nhiệm vụ, giải pháp trọng tâm cần tập trung lãnh đạo, chỉ đạo triển khai thực hiện trong thời gian tới như sau:

1. Sở Tài chính, Ban Quản lý các KCN Thái Nguyên, Sở Công Thương, Sở Khoa học và Công nghệ, UBND các huyện, thành phố

- Tăng cường thu hút đầu tư vào các ngành, lĩnh vực mới, công nghệ cao như chip bán dẫn, trí tuệ nhân tạo, chuyển đổi năng lượng... kết nối với khu vực trong nước, hình thành các chuỗi cung ứng, tham gia sâu hơn vào chuỗi giá trị khu vực và toàn cầu.

- Đẩy nhanh tiến độ xây dựng, hoàn thiện, đầu tư kết cấu hạ tầng các khu công nghiệp, cụm công nghiệp, nhất là khu vực phía Nam của tỉnh gắn kết với sự

phát triển của vùng Thủ đô Hà Nội như: Khu công nghiệp Sông Công II; Khu công nghiệp Sông Công II giai đoạn 2; Khu công nghiệp - đô thị - dịch vụ Phú Bình; Khu CNTT tập trung Yên Bình; Khu công nghiệp Yên Bình 2; Khu công nghiệp Yên Bình 3; Khu công nghiệp Thượng Đình; Khu công nghiệp - đô thị - dịch vụ Tây Phố Yên; các cụm công nghiệp trên địa bàn thành phố Phố Yên, Sông Công, huyện Phú Bình, huyện Đại Từ,... Trong đó, tập trung hoàn thiện các thủ tục đầu tư theo quy định của pháp luật và tháo gỡ khó khăn vướng mắc trong công tác giải phóng mặt bằng, phân đấu hoàn thiện hồ sơ, chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời chấp thuận nhà đầu tư thực hiện dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng Khu công nghiệp Yên Bình 2 trong tháng 4 năm 2025; Khu công nghiệp - đô thị - dịch vụ Phú Bình trong quý II năm 2025; phê duyệt đồ án quy hoạch chung Khu công nghiệp đô thị dịch vụ Tây Phố Yên trong tháng 4 năm 2025; phân đấu sớm khởi công Khu công nghiệp Yên Bình 3; Khu công nghiệp Thượng Đình trong thời gian sớm nhất.

2. Sở Nông nghiệp và Môi trường, Sở Công Thương, Sở Văn hóa Thể thao và Du lịch, UBND các huyện, thành phố

Tập trung đẩy mạnh tăng trưởng trong tất cả các lĩnh vực, trong đó có lĩnh vực nông, lâm nghiệp, thủy sản và đặc biệt là lĩnh vực thương mại, dịch vụ (*trọng tâm là phát triển thương mại điện tử, bán buôn, bán lẻ, du lịch, thể thao*) cần phân đấu đạt mức tăng trưởng cao nhất (*bảo đảm cao hơn mục tiêu đã đề ra*) để bù đắp lại nguy cơ tăng trưởng thấp trong lĩnh vực sản xuất công nghiệp năm 2025; tiếp tục nỗ lực khắc phục khó khăn, thúc đẩy lĩnh vực công nghiệp - xây dựng.

3. Sở Tư pháp, Sở Nội vụ, Sở Tài chính, Văn phòng UBND tỉnh

Thường xuyên, kịp thời rà soát và tham mưu kiến nghị sửa đổi, bổ sung, hoàn thiện các quy định pháp luật, tạo hành lang pháp lý đầy đủ, thông suốt, minh bạch cho doanh nghiệp, nhà đầu tư và người dân; đảm bảo không gián đoạn công tác quản lý nhà nước trong quá trình sắp xếp tổ chức, bộ máy, đơn vị hành chính; đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính, cải thiện môi trường đầu tư, kinh doanh. Tham mưu UBND tỉnh đẩy mạnh phân cấp, phân quyền gắn với tăng cường kiểm tra, giám sát và nâng cao năng lực thực thi của cán bộ, công chức, viên chức.

4. Sở Tài chính, Sở Xây dựng, Sở Nông nghiệp và Môi trường, UBND các huyện, thành phố

Khẩn trương đôn đốc việc quyết toán các dự án khu dân cư, khu đô thị trên địa bàn tỉnh; tập trung xử lý dứt điểm các công trình, dự án chậm tiến độ, tồn đọng, kéo dài, hiệu quả thấp, nguy cơ gây thất thoát, lãng phí... góp phần huy động, sử dụng có hiệu quả các nguồn lực phục vụ mục tiêu tăng trưởng kinh tế trong năm 2025 và các năm tiếp theo.

5. Sở Tài chính, các sở, ban, ngành, các chủ đầu tư sử dụng vốn đầu tư công, UBND các huyện, thành phố

- Đẩy nhanh tiến độ thực hiện và giải ngân kế hoạch vốn đầu tư công năm 2025 theo quy định, xác định rõ đây là một trong những nhiệm vụ chính trị trọng tâm hàng đầu, kiên quyết không để tình trạng vốn chờ dự án, có vốn mà không giải ngân được; xây dựng, triển khai ngay kế hoạch giải ngân chi tiết của các cơ quan, đơn vị, địa phương theo từng dự án và phân công cụ thể lãnh đạo chịu trách nhiệm theo dõi tiến độ, bảo đảm tuân thủ nghiêm kế hoạch giải ngân theo từng tháng, quý; chủ động rà soát, điều chuyển vốn theo thẩm quyền giữa các dự án chậm giải ngân sang các dự án có khả năng giải ngân tốt hơn và còn thiếu vốn; khẩn trương hoàn thành, đưa vào sử dụng các dự án, công trình hạ tầng kinh tế - xã hội, nhất là các dự án hạ tầng trọng điểm.

- Các sở, ngành, ban quản lý dự án, UBND các huyện, thành phố phối hợp chặt chẽ với nhà đầu tư, đơn vị thi công đẩy nhanh tiến độ giải phóng mặt bằng, tiến độ thi công, tháo gỡ khó khăn về đất đai, tài nguyên, vật liệu xây dựng... để gấp rút thực hiện dự án, bù đắp phần khối lượng thi công chậm, nhất là các dự án quan trọng, trọng điểm có tiến độ hoàn thành trong năm 2025; phối hợp với lực lượng công an ngay từ khi triển khai công tác bồi thường, hỗ trợ, tái định cư để nắm tình hình, kịp thời giải quyết các vấn đề tiềm ẩn phức tạp về an ninh, trật tự ngay từ cơ sở. Xử lý nghiêm theo quy định đối với cơ quan, tổ chức, đơn vị và cán bộ, công chức, viên chức chậm triển khai thực hiện công tác bồi thường giải phóng mặt bằng, tái định cư; thống kê kiểm đếm chưa chính xác dẫn đến phải điều chỉnh dự án (nếu có).

6. Các sở, ngành, địa phương nêu cao tinh thần trách nhiệm của người đứng đầu, chủ động, sáng tạo, quyết liệt hơn nữa trong công tác tham mưu, tổ chức thực hiện các nhiệm vụ được giao bảo đảm hiệu quả hơn, chất lượng hơn.

7. Các sở, ban, ngành, UBND các huyện, thành phố thực hiện nghiêm Chỉ thị số 10/CT-UBND ngày 11/4/2025 của UBND tỉnh về tăng cường thu hút vốn đầu tư phát triển toàn xã hội trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên năm 2025.

Trong đó, UBND tỉnh phân công các đồng chí Lãnh đạo UBND tỉnh trực tiếp chỉ đạo các nhiệm vụ theo các nhóm dự án đầu tư như sau:

(1) Các dự án sử dụng vốn nhà nước

- Các đồng chí Lãnh đạo UBND tỉnh chỉ đạo các công trình, dự án theo lĩnh vực được phân công phụ trách.

- Đồng chí Nguyễn Linh, Phó Chủ tịch UBND tỉnh chỉ đạo công tác giải ngân vốn đầu tư công; công tác bồi thường, hỗ trợ, tái định cư các dự án đầu tư công trên địa bàn tỉnh.

(2) Các dự án PPP: Đồng chí Nguyễn Thị Loan, Phó Chủ tịch UBND tỉnh chỉ đạo.

(3) Dự án hạ tầng và các dự án thứ cấp trong khu công nghiệp

- Đồng chí Nguyễn Thanh Bình, Phó Chủ tịch Thường trực UBND tỉnh chỉ đạo công tác thu hút đầu tư, cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư.

- Đồng chí Nguyễn Thị Loan, Phó Chủ tịch UBND tỉnh chỉ đạo công tác bồi thường, hỗ trợ, tái định cư, đất đai, xây dựng, môi trường.

(4) Dự án hạ tầng và các dự án thứ cấp trong cụm công nghiệp: Đồng chí Nguyễn Thị Loan, Phó Chủ tịch UBND tỉnh chỉ đạo.

(5) Dự án sản xuất kinh doanh ngoài khu, cụm công nghiệp và Dự án khu dân cư, khu đô thị

- Đồng chí Nguyễn Thanh Bình, Phó Chủ tịch Thường trực UBND tỉnh chỉ đạo công tác thẩm định chủ trương đầu tư, lựa chọn nhà đầu tư, điều chỉnh, chấm dứt hoạt động dự án theo quy định pháp luật đầu tư.

- Đồng chí Nguyễn Thị Loan, Phó Chủ tịch UBND tỉnh chỉ đạo công tác quy hoạch, đất đai, xây dựng, môi trường và các thủ tục khác trong lĩnh vực phụ trách liên quan đến thực hiện các dự án.

(6) Dự án thu hút đầu tư mới và vốn khu vực dân cư: Đồng chí Chủ tịch UBND tỉnh và các đồng chí Phó Chủ tịch UBND tỉnh phụ trách.

(Danh mục dự án theo Phụ lục III kèm theo)

IV. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Các sở, ban, ngành, đơn vị, UBND các huyện, thành phố triển khai thực hiện các mục tiêu, chỉ tiêu phát triển kinh tế chủ yếu theo Kế hoạch này thay thế cho mục tiêu, chỉ tiêu đề ra theo Kế hoạch số 42/KH-UBND ngày 27/02/2025 của UBND tỉnh. Tiếp tục triển khai quyết liệt, hiệu quả 68 nhóm nhiệm vụ, giải pháp trọng tâm của 9 tháng cuối năm 2025 theo Kế hoạch số 42/KH-UBND ngày 27/02/2025 của UBND tỉnh và các nhiệm vụ, giải pháp bổ sung theo Kế hoạch này. Thủ trưởng các sở, ban, ngành, đơn vị, Chủ tịch UBND các huyện, thành phố chịu trách nhiệm trước Chủ tịch UBND tỉnh về kết quả thực hiện kế hoạch đã đề ra; đồng thời chủ động sử dụng các nguồn lực của địa phương để tổ chức thực hiện kế hoạch.


2. Giao các đồng chí thành viên UBND tỉnh, Thủ trưởng các sở, ban, ngành, Chủ tịch UBND các huyện, thành phố tham mưu, trực tiếp chỉ đạo, tổ chức triển khai thực hiện nhiệm vụ, giải pháp theo Kế hoạch. Định kỳ **trước ngày 12 và ngày 27 hàng tháng**, phân tích, đánh giá, dự báo, báo cáo kết quả thực hiện kịch bản tăng trưởng năm 2025 theo từng ngành, lĩnh vực, địa bàn, quản lý, cung cấp đầy đủ, chính xác số liệu gửi Sở Tài chính tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh.

3. Giao Sở Tài chính chủ trì, tổng hợp, xây dựng báo cáo kết quả thực hiện kịch bản tăng trưởng năm 2025, báo cáo UBND tỉnh **trước ngày 13 và ngày 28** hàng tháng để báo cáo Thường trực Tỉnh ủy, Ban Thường vụ Tỉnh ủy.

4. Đề nghị các đồng chí Bí thư Thành ủy, Huyện ủy quan tâm lãnh đạo, chỉ đạo, đôn đốc thực hiện các nhiệm vụ, giải pháp thúc đẩy tăng trưởng kinh tế tại Kế hoạch này và Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2025 của địa phương.


5. Trân trọng đề nghị Ủy ban Mặt trận Tổ quốc tỉnh và các tổ chức chính trị - xã hội tăng cường phối hợp với các sở, ban, ngành, địa phương tập trung tuyên truyền, vận động các tầng lớp nhân dân đoàn kết, tin tưởng và tích cực tham gia thực hiện các nhiệm vụ, giải pháp theo Kế hoạch; đặc biệt là trong công tác giải phóng mặt bằng để triển khai các công trình, dự án quy mô lớn trong năm 2025. Đồng thời tăng cường giám sát các cơ quan, đơn vị, địa phương trong quá trình triển khai thực hiện để kịp thời kiến nghị, tham gia, góp ý với UBND tỉnh về các giải pháp lãnh đạo, chỉ đạo, điều hành tổ chức triển khai thực hiện Kịch bản tăng trưởng kinh tế (GRDP) năm 2025 đạt hiệu quả cao nhất.

6. Sở Khoa học và Công nghệ chủ trì, phối hợp với Đài Phát thanh - Truyền hình tỉnh, Báo Thái Nguyên và các cơ quan thông tấn, báo chí đẩy mạnh công tác thông tin, tuyên truyền, tạo đồng thuận trong nhân dân và cộng đồng doanh nghiệp trong thực hiện mục tiêu tăng trưởng kinh tế năm 2025.

Căn cứ nội dung tại Kế hoạch này, UBND tỉnh yêu cầu các sở, ban, ngành, đơn vị, địa phương khẩn trương quán triệt, triển khai thực hiện quyết liệt, đồng bộ, hiệu quả. / 

Nơi nhận:

- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Tài chính;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Ủy ban Mặt trận Tổ quốc tỉnh;
- Chủ tịch và các PCT UBND tỉnh;
- Đảng ủy UBND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đơn vị;
- Các huyện ủy, thành ủy;
- UBND các huyện, thành phố;
- Lãnh đạo VP UBND tỉnh;
- Các chuyên viên TMTH;
- Lưu: VT, TH.

Triều 

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Nguyễn Huy Dũng



PHỤ LỤC I

KỊCH BẢN TĂNG TRƯỞNG CHI TIẾT NĂM 2025 TỈNH THÁI NGUYÊN (ĐIỀU CHỈNH)

(Kèm theo Kế hoạch số 12/KCH-UBND ngày 14 tháng 4 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Quý I/2025	Quý II/2025	6 tháng năm 2025	Quý III/2025	9 tháng năm 2025	Quý IV/2025	Cả năm 2025	Đơn vị theo dõi, báo cáo	Ghi chú
1	Tổng sản phẩm trong tỉnh (GRDP) - giá so sánh năm 2010	Tỷ đồng	24.247	27.993	52.240	30.633	82.873	33.878	116.751	Chi cục Thống kê tỉnh	
-	Tốc độ tăng trưởng GRDP	%	4,02	10,7	7,5	14,1	10,4	12,2	10,5		
1.1	Khu vực nông, lâm nghiệp, thủy sản	Tỷ đồng	2.098	2.821	4.919	1.903	6.822	2.840	9.662		
-	Tốc độ tăng trưởng	%	3,7	3,9	3,8	4,37	4,0	4,1	4,0		
1.2	Khu vực công nghiệp - xây dựng	Tỷ đồng	15.024	17.310	32.334	20.354	52.688	22.254	74.942		
-	Tốc độ tăng trưởng	%	0,34	10,0	5,28	14,9	8,9	12,5	9,9		
1.3	Khu vực dịch vụ và thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm	Tỷ đồng	7.125	7.861	14.986	8.376	23.363	8.783	32.146		
-	Tốc độ tăng trưởng	%	11,03	15	13,9	15	14,4	14,0	14,2		
2	Giá trị sản xuất công nghiệp	Tỷ đồng	220.756	243.435	464.191	331.836	796.027	357.447	1.153.474	Sở Công Thương	
3	Giá trị sản xuất nông, lâm nghiệp, thủy sản	Tỷ đồng	3.670	4.600	8.270	4.300	12.570	3.945	16.515	Sở Nông nghiệp và Môi trường	
4	Tổng giá trị xuất khẩu trên địa bàn	Triệu USD	8.400	7.160	15.560	8.100	23.660	6.800	30.460	Sở Công Thương	
5	Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng	Tỷ đồng	22.610	22.823	45.433	22.931	68.364	23.878	92.242	Sở Công Thương	
6	Tổng vốn đầu tư phát triển toàn xã hội	Tỷ đồng	14.313	28.405	42.718	30.839	73.557	30.607	104.164	Chi cục Thống kê tỉnh	

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Quý I/2025	Quý II/2025	6 tháng năm 2025	Quý III/2025	9 tháng năm 2025	Quý IV/2025	Cả năm 2025	Đơn vị theo dõi, báo cáo	Ghi chú
7	Tổng số vốn thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) (cấp mới và điều chỉnh tăng vốn)	Triệu USD	233	4.100	4.333	100	4.433	217	4.650	Sở Tài chính; BQL các KCN; Sở Công Thương	
8	Tổng số vốn thu hút đầu tư trong nước ngoài ngân sách (cấp mới và điều chỉnh tăng vốn)	Tỷ đồng	6.729	6.722	13.451	8.519	21.970	21.618	43.588	Sở Tài chính; BQL các KCN; Sở Công Thương	
9	Tăng trưởng tín dụng	%	4,13	7	7	11	11	15	15	Ngân hàng Nhà nước khu vực V	
10	Tổng thu nội địa	Tỷ đồng	4.715	4.068	8.783	3.927	12.710	8.241	20.951	Chi cục Thuế khu vực VII	
11	Tổng lượng khách du lịch	Nghìn lượt khách	1.291	1.909	3.200	1.700	4.901	1.100	6.000	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	
-	Doanh thu từ du lịch	Tỷ đồng	1.316	1.948	3.264	1.734	4.998	1.122	6.120	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	
12	Tỷ lệ giải ngân vốn đầu tư công trên kế hoạch vốn địa phương giao	%	15,4%	60%	60%	80%	80%	100%	100%	Sở Tài chính; Kho bạc Nhà nước khu vực VII	



PHỤ LỤC II

KẾ HOẠCH CHI TIẾT TĂNG TRƯỞNG KHI VỰC NÔNG, LÂM NGHIỆP, THỦY SẢN NĂM 2025

(Kèm theo Kế hoạch số 05 /KH-UBND ngày 14 tháng 4 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

CHỈ TIÊU	ĐVT	Ước thực hiện năm 2024	Phân đầu sản lượng một số sản phẩm chủ lực trồng trọt, chăn nuôi từng quý để đạt phương án tăng trưởng năm 2025 (4%)				
			Kế hoạch cả năm 2025	Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV
1. Cây lương thực có hạt	Tấn	415.651	442.640	50.650	182.980	209.010	17.000
2. Rau các loại							
Diện tích	Ha	15.400	15.500				
Sản lượng	Tấn	288.200	302.140	121.780	110.610	69.750	123.820
3. Cây chè							
Tổng diện tích	Ha	22.234	22.325				
Diện tích cho thu hoạch	Ha	21.478	21.800				
Sản lượng	Tấn	272.831	275.000	45.000	65.000	100.000	65.000
4. Chăn nuôi							
Tổng sản lượng thịt hơi	Tấn	236.404	241.250	60.000	58.000	62.000	61.300
5. Lâm nghiệp							
- Sản lượng khai thác gỗ rừng trồng	M3	304.100	305.000	60.000	55.000	60.000	130.000
6. Thủy sản							
Diện tích nuôi trồng	Ha	6.100	6.100	6.100	6.100	6.100	6.100
Sản lượng	Tấn	19.000	20.000	4.300	4.500	4.700	6.500



DANH MỤC CHI TIẾT CÁC CÔNG TRÌNH DỰ ÁN PHÂN DẠO THỰC HIỆN MỤC TIÊU TỔNG VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN TOÀN XÃ HỘI NĂM 2025

(Kèm theo Kế hoạch số 70/KH-UBND ngày 17 tháng 4 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên dự án/ công trình	Tên chủ đầu tư/ Ban quản lý dự án	Địa điểm thực hiện	Mã chủ đầu tư (1: Nhà nước; 2: Ngoài nhà nước; 3: FDI)	Thời gian khởi công		Thời gian hoàn thành/dự kiến hoàn thành		Tổng mức đầu tư (Triệu đồng)	Năng lực mới tăng		Vốn đầu tư phát triển dự kiến thực hiện năm 2025	Thực hiện Quý I/2025	Mục tiêu thực hiện từ đầu năm đến hết Quý II/2025	Mục tiêu thực hiện từ đầu năm đến hết Quý III/2025	Mục tiêu thực hiện từ đầu năm đến hết Quý IV/2025	Chịu trách nhiệm chủ trì theo dõi, đôn đốc, báo cáo (phối hợp với các sở, ban, ngành, địa phương có liên quan)						
					Tháng	Năm	Tháng	Năm		Năng lực/ công suất thiết kế	Đơn vị tính												
A	B	D		E	F	G	H	I	1	2	3	4	5	6	7	8	9						
DỰ KIẾN KẾ HOẠCH TỔNG VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN TOÀN XÃ HỘI NĂM 2025												104.164.453	14.313.276	42.718.494	73.557.034	104.164.453							
1	VỐN ĐẦU TƯ NHÀ NƯỚC																						
L1	DANH MỤC CÁC DỰ ÁN DỰ KIẾN HOÀN THÀNH, ĐƯA VÀO SỬ DỤNG NĂM 2025																29.442.419	10.117.929	-	4.641.113	7.274.595	10.117.929	
a)	Dự án do Bộ, ngành, đơn vị Trung ương thực hiện																						
1	Dự án tuyến đường đường Hồ Chí Minh đoạn Chợ Chu - Ngã ba Trung Sơn	Ban QLDA đường Hồ Chí Minh	Huyện Đình Hòa	1	6	2024	12	2025	1.665.000	29	km	1.000.000	-	345.695	431.843	1.000.000	Giám đốc Sở Xây dựng						
2	Đường dây và TBA 110kV Gia Sáng	Tổng Công ty Điện lực miền Bắc	TP Thái Nguyên	1	3	2025	6	2025	96.850	3 2x63	Km MVA	96.850	-	29.055	77.480	96.850	Giám đốc Sở Công Thương						
3	Xây dựng ĐZ 110kV từ TBA Yên Bình 1 vị trí 67 cũ (VT 27 mới) - Lô 174 TBA 220kV Lưu Xá	Tổng Công ty Điện lực miền Bắc	TP Phú Yên, TP Thái Nguyên	1	3	2025	12	2025	71.700	6,80	Km	71.700	-	71.700	71.700	71.700	Giám đốc Sở Công Thương						
4	Đường dây và TBA 110kV Minh Đức, tỉnh Thái Nguyên	Tổng Công ty Điện lực miền Bắc	TP Phú Yên	1	3	2025	9	2025	178.170	2x10,5 2x63	Km MVA	178.170	-	35.634	124.719	178.170	Giám đốc Sở Công Thương						
5	Trạm biến áp 220kV Phú Bình 2 và đường dây 220kV Phú Bình 2 rẽ Thái Nguyên - Bắc Giang	Tổng Công ty Điện lực miền Bắc	Huyện Phú Bình	1	9	2024	1	2025	559.000	8,96 2x250	Km MVA	283.200	-	283.200	283.200	283.200	Giám đốc Sở Công Thương						
6	Xây dựng 04 Xuất tuyến 110kV sau TBA 220kV Phú Bình 2, tỉnh Thái Nguyên	Tổng Công ty Điện lực miền Bắc	Huyện Phú Bình	1	3	2025	6	2025	171.200	10,80	Km	171.200	-	119.840	154.080	171.200	Giám đốc Sở Công Thương						
7	Đường dây và TBA 110kV Yên Bình 7	Ban quản lý Dự án phát triển Điện lực	TP Phú Yên	1	3	2025	12	2025	169.000	2x63	MVA	169.000	-	33.800	101.400	169.000	Giám đốc Sở Công Thương						
8	Đường dây và TBA 220kV Sông Công	Tổng Công ty truyền tải điện quốc gia	TP Sông Công	1	3	2025	6	2025	452.000	1x250	MVA	452.000	-	226.000	316.400	452.000	Giám đốc Sở Công Thương						

STT	Tên dự án/ công trình	Tên chủ đầu tư/ Ban quản lý dự án	Địa điểm thực hiện	Mã chủ đầu tư (1: Nhà nước; 2: Ngoài nhà nước; 3: FDI)	Thời gian khởi công		Thời gian hoàn thành/dự kiến hoàn thành		Tổng mức đầu tư (Triệu đồng)	Năng lực mới tăng		Vốn đầu tư phát triển dự kiến thực hiện năm 2025	Thực hiện Quý I/2025	Mục tiêu thực hiện từ đầu năm đến hết Quý II/2025	Mục tiêu thực hiện từ đầu năm đến hết Quý III/2025	Mục tiêu thực hiện từ đầu năm đến hết Quý IV/2025	Chịu trách nhiệm chủ trì theo dõi, đôn đốc, báo cáo (phối hợp với các sở, ban, ngành, địa phương có liên quan)
					Tháng	Năm	Tháng	Năm		Năng lực/ công suất thiết kế	Đơn vị tính						
9	Đường dây và TBA 220kV Đại Từ	Tổng Công ty truyền tải điện quốc gia	Huyện Đại Từ	1	3	2025	6	2025	514.000	1x251	MVA	514.000	-	51.400	257.000	514.000	Giám đốc Sở Công Thương
10	Dự án thành phần số 1: Sửa chữa cáp bách đảm bảo an toàn hồ Núi Cốc và hạ du, tỉnh Thái Nguyên	Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn tỉnh Thái Nguyên (nay là Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Thái Nguyên)	Tỉnh Thái Nguyên	1	2	2025	12	2025	165.293	Cầu Đá Mái: Xây dựng cầu BTCT dài 109,3m; Kè chống sạt lở hai bên bờ sông Công dài 1.940m	m	140.000	-	59.058	86.000	140.000	Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường
11	Các dự án thuộc Tổng cục Công nghiệp Quốc phòng triển khai trên địa bàn	Các Nhà máy thuốc Tổng cục Công nghiệp Quốc phòng	Tỉnh Thái Nguyên	1					8.850.000			933.000	-	466.500	699.750	933.000	
b) Dự án, công trình quy mô lớn cấp tỉnh và cấp huyện																	
1	Tuyến đường liên kết, kết nối các tỉnh Thái Nguyên, Bắc Giang và Vĩnh Phúc	Ban QLDA ĐTXD các công trình giao thông tỉnh Thái Nguyên	TP Phổ Yên, huyện Đại Từ	1	5	2022	6	2025	4.204.000	43	Km	750.467	-	420.170	420.170	750.467	Giám đốc Ban QLDA ĐTXD các công trình giao thông và nông nghiệp
2	Đường vành đai V đoạn qua khu vực tỉnh Thái Nguyên (Đoạn từ huyện Phú Bình nối với tỉnh Bắc Giang)	Ban QLDA ĐTXD các công trình giao thông tỉnh Thái Nguyên	Huyện Phú Bình	1	1	2023	9	2025	699.358	7	Km	114.683	-	114.683	114.683	114.683	Giám đốc Ban QLDA ĐTXD các công trình giao thông và nông nghiệp
3	Xây dựng Trụ sở làm việc Khối các cơ quan tỉnh Thái Nguyên	Ban QLDA ĐTXD các công trình dân dụng và công nghiệp tỉnh	TP Thái Nguyên	1	6	2023	6	2025	405.000	28,66	Nghìn m ² sàn	61.843	-	46.000	51.000	61.843	Giám đốc Ban QLDA ĐTXD các công trình dân dụng
4	Xây dựng, mở rộng, nâng cấp bệnh viện A tỉnh Thái Nguyên	Ban QLDA ĐTXD các công trình dân dụng và công nghiệp tỉnh	TP Thái Nguyên	1	7	2022	6	2025	200.000	12.193	m ² sàn	46.600	-	11.000	39.000	46.600	Giám đốc Ban QLDA ĐTXD các công trình dân dụng
5	Xây dựng Sân vận động Thái Nguyên	Ban QLDA ĐTXD các công trình dân dụng và công nghiệp tỉnh	TP Thái Nguyên	1	10	2022	3	2025	535.992	22.000	Chỗ ngồi	62.472	-	49.875	55.875	62.472	Giám đốc Ban QLDA ĐTXD các công trình dân dụng
6	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường từ K31 (QL3) đến khu di tích lịch sử ATK Định Hóa	Ban QLDA ĐTXD các công trình giao thông tỉnh Thái Nguyên	Huyện Định Hóa	1	9	2021	6	2025	302.010	20,03	Km	127.927	-	77.927	127.927	127.927	Giám đốc Ban QLDA ĐTXD các công trình giao thông và nông nghiệp

STT	Tên dự án/ công trình	Tên chủ đầu tư/ Ban quản lý dự án	Địa điểm thực hiện	Mã chủ đầu tư (1. Nhà nước; 2. Ngoài nhà nước; 3: FDI)	Thời gian khởi công		Thời gian hoàn thành/dự kiến hoàn thành		Tổng mức đầu tư (Triệu đồng)	Năng lực mới tăng		Vốn đầu tư phát triển dự kiến thực hiện năm 2025	Thực hiện Quý I/2025	Mục tiêu thực hiện từ đầu năm đến hết Quý II/2025	Mục tiêu thực hiện từ đầu năm đến hết Quý III/2025	Mục tiêu thực hiện từ đầu năm đến hết Quý IV/2025	Chịu trách nhiệm chủ trì theo dõi, đôn đốc, báo cáo (phối hợp với các sở, ban, ngành, địa phương có liên quan)
					Tháng	Năm	Tháng	Năm		Năng lực/ công suất thiết kế	Đơn vị tính						
7	Dự án Đầu tư xây dựng tuyến đường nối ĐT261- ĐT266	Ban QLDA ĐTXD các công trình giao thông tỉnh Thái Nguyên	TP Phổ Yên	1	12	2023	9	2025	492.557	2,04	Km	227.786	-	140.475	184.475	227.786	Giám đốc Ban QLDA ĐTXD các công trình giao thông và nông nghiệp
8	Tuyến đường kết nối QL37 và đường ĐT269B	Ban QLDA ĐTXD các công trình giao thông tỉnh Thái Nguyên	Huyện Phú Bình	1	12	2023	6	2025	222.765	6,10	Km	35.703	-	35.703	35.703	35.703	Giám đốc Ban QLDA ĐTXD các công trình giao thông và nông nghiệp
9	Tuyến đường kết nối từ Bắc Sơn đến khu liên hợp thể thao tỉnh Thái Nguyên	Ban quản lý Dự án đầu tư xây dựng các công trình giao thông tỉnh Thái Nguyên	TP Thái Nguyên	1	12	2024	9	2025	397.813	2,71	Km	181.300	-	135.000	175.000	181.300	Giám đốc Ban QLDA ĐTXD các công trình giao thông và nông nghiệp
10	Đường vành đai 1 (đoạn Bô Đâu, Phú Lương-Hóa Thượng, Đông Hy) và tuyến tránh đô thị Hóa Thượng, huyện Đông Hy	Ban QLDA ĐTXD các công trình giao thông tỉnh Thái Nguyên	Huyện Phú Lương, huyện Đông Hy	1	12	2024	12	2025	923.240	8,80	Km	78.000	-	51.000	75.000	78.000	Giám đốc Ban QLDA ĐTXD các công trình giao thông và nông nghiệp
11	Bệnh viện Y học cổ truyền tỉnh Thái Nguyên	Ban QLDA ĐTXD các công trình dân dụng và công nghiệp tỉnh	TP Thái Nguyên	1	10	2020	12	2025	266.725	250	Giường bệnh	32.557	-	19.700	26.500	32.557	Giám đốc Ban QLDA ĐTXD các công trình dân dụng
12	Nâng cấp, cải tạo tuyến đường từ ngã tư Thanh Xuyên đi về Chả	BQL dự án ĐTXD Phố Yên	TP Phổ Yên	1	12	2021	5	2025	139.262	3.681,6	m	33.926	-	18.659	33.926	33.926	Chủ tịch UBND thành phố Phổ Yên
13	Nâng cấp, cải tạo tuyến đường từ Quốc lộ 3 cũ đi Viên quán y 91	BQL dự án ĐTXD Phố Yên	TP Phổ Yên	1	12	2021	12	2025	166.924	1.032,4	m	56.692	-	25.511	56.692	56.692	Chủ tịch UBND thành phố Phổ Yên
14	Đầu tư xây dựng tuyến đường từ đường Vành Đai V vùng Thủ đô Hà Nội đi khu di tích Lý Nam Đế, xã Tiên Phong, thị xã Phổ Yên (đoạn tuyến từ đường Vành Đai V vùng thủ đô Hà Nội mới mở về phía Nam đến khu chùa Hương Ấp)	BQL dự án ĐTXD Phố Yên	TP Phổ Yên	1	3	2022	6	2025	120.000	1.670,7	m	32.000	-	14.400	32.000	32.000	Chủ tịch UBND thành phố Phổ Yên
15	Xây dựng khu tái định cư phục vụ GPMB thực hiện dự án Khu đô thị Nam Thái	BQL dự án ĐTXD Phố Yên	TP Phổ Yên	1	10	2021	12	2025	180.000	9,60	ha	38.000	-	17.100	38.000	38.000	Chủ tịch UBND thành phố Phổ Yên

STT	Tên dự án/ công trình	Tên chủ đầu tư/ Ban quản lý dự án	Địa điểm thực hiện	Mã chủ đầu tư (1: Nhà nước; 2: Ngoại nhà nước; 3: FDI)	Thời gian khởi công		Thời gian hoàn thành/dự kiến hoàn thành		Tổng mức đầu tư (Triệu đồng)	Năng lực mới tăng		Vốn đầu tư phát triển dự kiến thực hiện năm 2025	Thực hiện Quý I/2025	Mục tiêu thực hiện từ đầu năm đến hết Quý II/2025	Mục tiêu thực hiện từ đầu năm đến hết Quý III/2025	Mục tiêu thực hiện từ đầu năm đến hết Quý IV/2025	Chịu trách nhiệm chủ trì theo dõi, đôn đốc, báo cáo (phối hợp với các sở, ban, ngành, địa phương có liên quan)
					Tháng	Năm	Tháng	Năm		Năng lực/ công suất thiết kế	Đơn vị tính						
16	Nâng cấp tuyến đường từ Tân Hương đi Đông Cao (điểm cuối giao cắt đường Thanh Xuyên - Chã)	BQL dự án ĐTXD Phố Yên	TP Phố Yên	1	6	2022	6	2025	70.000	1.850,0	m	37.000	-	16.650	37.000	37.000	Chủ tịch UBND thành phố Phố Yên
17	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường từ Quốc lộ 3 (cũ) đi Công Táo	BQL dự án ĐTXD Phố Yên	TP Phố Yên	1	8	2022	4	2025	70.000	1.453,7	m	9.000	-	9.000	9.000	9.000	Chủ tịch UBND thành phố Phố Yên
18	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường ĐT274 (từ ĐT261 đi Thành Công)	BQL dự án ĐTXD Phố Yên	TP Phố Yên	1	7	2023	4	2025	118.806	5.762	m	21.881	-	21.881	21.881	21.881	Chủ tịch UBND thành phố Phố Yên
19	Đường kết nối từ Quang Trường đến đường liên kết vùng Thái Nguyên - Vĩnh Phúc (Giai đoạn 1)	BQL dự án ĐTXD Phố Yên	TP Phố Yên	1	6	2023	12	2025	172.364	1.284	m	47.236	-	21.256	37.789	47.236	Chủ tịch UBND thành phố Phố Yên
20	Công viên cây xanh khu đô thị Kim Thái	BQL dự án ĐTXD Phố Yên	TP Phố Yên	1	5	2023	5	2025	77.578	6,09	ha	37.758	-	18.169	37.758	37.758	Chủ tịch UBND thành phố Phố Yên
21	Trụ sở làm việc khối cơ quan thuộc thành phố Phố Yên	BQL dự án ĐTXD Phố Yên	TP Phố Yên	1	9	2023	5	2025	400.000	4.894	m ²	240.000	-	144.000	204.000	240.000	Chủ tịch UBND thành phố Phố Yên
22	Đầu tư, xây dựng trường THPT Lý Nam Đế, thị xã Phố Yên	BQL dự án ĐTXD Phố Yên	TP Phố Yên	1	1	2018	12	2025	103.069	3,02	ha	22.567	-	15.000	22.567	22.567	Chủ tịch UBND thành phố Phố Yên
23	Công viên cây xanh, hồ điều hoà thành phố Phố Yên	Ban QLDA ĐTXD thành phố Phố Yên	TP Phố Yên	1	3	2025	12	2025	300.000	18	ha	195.536	-	87.991	136.875	195.536	Chủ tịch UBND thành phố Phố Yên
24	Hệ thống xử lý nước thải Khu đô thị Nam Thái	Ban QLDA ĐTXD thành phố Phố Yên	TP Phố Yên	1	4	2025	12	2025	150.000	4.950	m ³ /ng đ	115.000	-	51.750	80.500	115.000	Chủ tịch UBND thành phố Phố Yên
25	Đường kết nối từ đường liên kết vùng đi Hồ Suối Lanh xã Thành Công	Ban QLDA ĐTXD thành phố Phố Yên	TP Phố Yên	1	6	2024	10	2025	93.400	4,5	Km	63.724	-	30.000	47.793	63.724	Chủ tịch UBND thành phố Phố Yên
26	Khu tái định cư Nam Tiến	Ban QLDA ĐTXD thành phố Phố Yên	TP Phố Yên	1	3	2022	10	2025	100.439	4,8	ha	20.490	-	9.221	20.490	20.490	Chủ tịch UBND thành phố Phố Yên

STT	Tên dự án/ công trình	Tên chủ đầu tư/ Ban quản lý dự án	Địa điểm thực hiện	Mã chủ đầu tư (1: Nhà nước; 2: Ngoài nhà nước; 3: FDI)	Thời gian khởi công		Thời gian hoàn thành/dự kiến hoàn thành		Tổng mức đầu tư (Triệu đồng)	Năng lực mới tăng		Vốn đầu tư phát triển dự kiến thực hiện năm 2025	Thực hiện Quý I/2025	Mục tiêu thực hiện từ đầu năm đến hết Quý II/2025	Mục tiêu thực hiện từ đầu năm đến hết Quý III/2025	Mục tiêu thực hiện từ đầu năm đến hết Quý IV/2025	Chịu trách nhiệm chủ trì theo dõi, đôn đốc, báo cáo (phối hợp với các sở, ban, ngành, địa phương có liên quan)
					Tháng	Năm	Tháng	Năm		Năng lực/công suất thiết kế	Đơn vị tính						
27	Công viên cây xanh khu đô thị Kim Thái	BQL dự án ĐTXD Phố Yên	TP Phố Yên	1	5	2023	5	2025	77.578	6,09	ha	37.758	-	33.982	37.758	37.758	Chủ tịch UBND thành phố Phố Yên
28	Trụ sở làm việc khối cơ quan thuộc thành phố Phố Yên	BQL dự án ĐTXD Phố Yên	TP Phố Yên	1	9	2023	4	2025	400.000	4.894	m2	240.000	-	204.000	228.000	240.000	Chủ tịch UBND thành phố Phố Yên
29	Đầu tư, xây dựng trường THPT Lý Nam Đế, thị xã Phố Yên	BQL dự án ĐTXD Phố Yên	TP Phố Yên	1	1	2018	12	2025	103.069	3,02	ha	22.567	-	20.310	22.567	22.567	Chủ tịch UBND thành phố Phố Yên
30	Đường du lịch Sông Công Núi Cốc	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng TP. Sông Công	TP Sông Công	1	10	2022	12	2025	320.000	1,8	km	217.102	-	5.000	65.000	217.102	Chủ tịch UBND thành phố Sông Công
31	Các khu dân cư và khu chức năng hai bên đường du lịch Sông Công - Núi Cốc (Khu số 1)	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng TP. Sông Công	TP Sông Công	1	2	2023	12	2025	188.000	13,40	ha	122.914	-	2.000	52.000	122.914	Chủ tịch UBND thành phố Sông Công
32	Các khu dân cư và khu chức năng hai bên đường du lịch Sông Công - Núi Cốc (Khu số 2)	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng TP. Sông Công	TP Sông Công	1	2	2023	12	2025	178.000	12,20	ha	111.535	-	5.000	55.000	111.535	Chủ tịch UBND thành phố Sông Công
33	Khu đô thị số 4, phường Châu Sơn	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng TP. Sông Công	TP Sông Công	1	10	2023	12	2025	78.300	4,32	ha	34.068	-	5.000	20.000	34.068	Chủ tịch UBND thành phố Sông Công
34	Hạ tầng Khu dân cư đường Nguyễn Văn Cừ	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng TP. Sông Công	TP Sông Công	1	2	2023	12	2025	82.500	7,38	ha	6.876	-	2.000	4.000	6.876	Chủ tịch UBND thành phố Sông Công
35	Cải tạo, nâng cấp đường CMT8, thành phố Sông Công	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng TP. Sông Công	TP Sông Công	1	12	2024	12	2025	95.000	2,4	km	93.269	-	60.000	85.000	93.269	Chủ tịch UBND thành phố Sông Công
36	Đường giao thông liên xã Quý Kỳ - Linh Thông - Lam Vỹ - Tân Thịnh, huyện Định Hóa	Ban quản lý dự án ĐTXD huyện Định Hóa	Huyện Định Hóa	1	1	2023	2	2025	119.500	23,10	km	66.500	-	66.500	66.500	66.500	Chủ tịch UBND huyện Định Hóa
37	Xây dựng đường nội thị khu hành chính mới huyện Đông Hồ (Giai đoạn 1)	BQL dự án ĐTXD huyện Đông Hồ	Huyện Đông Hồ	1	11	2023	4	2025	120.000	2,40	km	43.367	-	43.367	43.367	43.367	Chủ tịch UBND huyện Đông Hồ
38	Khu đô thị số 9 thị trấn Hương Sơn, huyện Phú Bình	Ban QLDA đầu tư xây dựng huyện Phú Bình	Huyện Phú Bình	1	12	2024	12	2025	170.705	9,75	Ha	13.656	-	6.828	10.242	13.656	Chủ tịch UBND huyện Phú Bình

STT	Tên dự án/ công trình	Tên chủ đầu tư/ Ban quản lý dự án	Địa điểm thực hiện	Mã chủ đầu tư (1- Nhà nước; 2- Ngoài nhà nước; 3- FDI)	Thời gian khởi công		Thời gian hoàn thành/dự kiến hoàn thành		Tổng mức đầu tư (Triệu đồng)	Năng lực mới tăng		Vốn đầu tư phát triển dự kiến thực hiện năm 2025	Thực hiện Quý I/2025	Mục tiêu thực hiện từ đầu năm đến hết Quý II/2025	Mục tiêu thực hiện từ đầu năm đến hết Quý III/2025	Mục tiêu thực hiện từ đầu năm đến hết Quý IV/2025	Chịu trách nhiệm chủ trì theo dõi, đôn đốc, báo cáo (phối hợp với các sở, ban, ngành, địa phương có liên quan)
					Tháng	Năm	Tháng	Năm		Năng lực/ công suất thiết kế	Đơn vị tính						
39	Khu đô thị số 2B thị trấn Hương Sơn	Ban QLDA đầu tư xây dựng huyện Phú Bình	Huyện Phú Bình	1	6	2024	12	2025	77.107	4,4	Ha	53.975	-	26.987	40.481	53.975	Chủ tịch UBND huyện Phú Bình
40	Đường Nam Sông Công kéo dài đoạn từ ngã tư Suối Màng đến Công ty Cổ phần May TNG xã Tiến Hội	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Đại Từ	Huyện Đại Từ	1	12	2021	12	2025	125.000	1,4	km	15.000	-	5.000	10.000	15.000	Chủ tịch UBND huyện Đại Từ
41	Đường kết nối từ Quốc lộ 37 với đường ĐT 270 (đoạn qua TDP An Long thị trấn Hương Sơn)	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Đại Từ	Huyện Đại Từ	1	12	2021	12	2025	80.300	0,9	km	20.300	-	7.000	15.300	20.300	Chủ tịch UBND huyện Đại Từ
42	Dự án Mở rộng tuyến đường từ Quốc lộ 37 xã Tiến Hội - Hoàng Nông huyện Đại Từ	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Đại Từ	Huyện Đại Từ	1	10	2023	12	2025	77.713	9	km	15.713	-	15.713	15.713	15.713	Chủ tịch UBND huyện Đại Từ
43	Dự án xây dựng Sân vận động huyện Đại Từ giai đoạn 1	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Đại Từ	Huyện Đại Từ	1	1	2025	12	2025	111.000	7.400	Chỗ ngồi	14.500	-	8.700	11.600	14.500	Chủ tịch UBND huyện Đại Từ
44	Xây dựng Cầu An Long và đường kết nối tỉnh lộ ĐT.270 với tỉnh lộ ĐT.261 huyện Đại Từ	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Đại Từ	Huyện Đại Từ	1	2	2025	12	2025	350.000	2,00	Km	17.300	-	10.380	13.840	17.300	Chủ tịch UBND huyện Đại Từ
45	Đường nối từ tuyến đường liên kết, kết nối các tỉnh Thái Nguyên, Bắc Giang và Vĩnh Phúc đến đường Triệu Quang Phục, thành phố Phổ Yên	Ban QLDA ĐTXD các công trình giao thông tỉnh Thái Nguyên	TP Phổ Yên	1	12	2024	12	2025	137.908	0,6	Km	56.908	-	38.608	48.608	56.908	Giám đốc Ban QLDA ĐTXD các công trình giao thông và nông nghiệp
46	Cải tạo nâng cấp các hồ đập trên địa bàn tỉnh	Ban QLDA ĐTXD các công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn tỉnh Thái Nguyên	Tỉnh Thái Nguyên	1	9	2023	12	2025	150.000	39	Hồ đập	52.289	-	31.373	41.381	52.289	Giám đốc Ban QLDA ĐTXD các công trình giao thông và nông nghiệp
47	Khu tái định cư 7C, phường Túc Duyên, thành phố Thái Nguyên	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng TP Thái Nguyên	TP Thái Nguyên	1	9	2024	10	2025	90.000	4,355	ha	57.414	-	45.931	57.414	57.414	Chủ tịch UBND thành phố Thái Nguyên
48	Chỉnh trang đô thị tuyến đường Phan Đình Phùng (đoạn từ nút giao với đường Phùng Chí Kiên đến nút giao với đường Lương Ngọc Quyến) và tuyến đường Cách Mạng Tháng Tám (đoạn từ đảo tròn thành phố đến nút giao với đường Phan Đình Phùng)	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng TP Thái Nguyên	TP Thái Nguyên	1	2	2025	10	2025	71.128	2,93	km	71.128	-	42.677	71.128	71.128	Chủ tịch UBND thành phố Thái Nguyên

STT	Tên dự án/ công trình	Tên chủ đầu tư/ Ban quản lý dự án	Địa điểm thực hiện	Mã chủ đầu tư (1: Nhà nước; 2: Ngoài nhà nước; 3: FDI)	Thời gian khởi công		Thời gian hoàn thành/dự kiến hoàn thành		Tổng mức đầu tư (Triệu đồng)	Năng lực mới tăng		Vốn đầu tư phát triển dự kiến thực hiện năm 2025	Thực hiện Quý I/2025	Mục tiêu thực hiện từ đầu năm đến hết Quý II/2025	Mục tiêu thực hiện từ đầu năm đến hết Quý III/2025	Mục tiêu thực hiện từ đầu năm đến hết Quý IV/2025	Chịu trách nhiệm chủ trì theo dõi, đôn đốc, báo cáo (phối hợp với các sở, ban, ngành, địa phương có liên quan)	
					Tháng	Năm	Tháng	Năm		Năng lực/ công suất thiết kế	Đơn vị tính							
49	Trụ sở Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và các Chi cục trực thuộc	Ban QLDA ĐTXD các công trình dân dụng và công nghiệp tỉnh	TP Thái Nguyên	1	2	2023	12	2025	64.452	4.797	m2 sàn	21.752	-	21.752	21.752	21.752	Giám đốc Ban QLDA ĐTXD các công trình dân dụng	
50	Khoa khám chữa bệnh, Bệnh viện Mắt Thái Nguyên	Ban QLDA ĐTXD các công trình dân dụng và công nghiệp tỉnh	TP Thái Nguyên	1	7	2022	12	2025	24.493	3.014	m2 sàn	12.768	-	9.000	12.768	12.768	Giám đốc Ban QLDA ĐTXD các công trình dân dụng	
51	KCN Sông Công II (Giai đoạn I, phần diện tích 250ha)	Ban quản lý các KCN Thái Nguyên	TP Sông Công	1			12	2025	2.347.151	250	Ha đất công nghiệp	2.000.000	-	600.000	1.500.000	2.000.000	Trưởng BQL các KCN Thái Nguyên	
1.2	DANH MỤC DỰ ÁN ĐANG TRIỂN KHAI, HOÀN THÀNH SAU NĂM 2025								649.173			3.459.191	-	2.186.569	2.865.877	3.459.191		
a)	Dự án, công trình quy mô lớn cấp tỉnh và cấp huyện																	
1	Cải tạo, sửa chữa Trung tâm Văn hoá - Nghệ thuật tỉnh Thái Nguyên	Ban QLDA ĐTXD các công trình dân dụng và công nghiệp tỉnh	TP Thái Nguyên	1	3	2024		2027	69.112	5.000	m2 sàn	54.544	-	28.000	38.500	54.544	Giám đốc Ban QLDA ĐTXD các công trình dân dụng	
2	Xây dựng kho lưu trữ chuyên dụng của tỉnh và trụ sở làm việc trung tâm lưu trữ lịch sử tỉnh Thái Nguyên	Ban QLDA ĐTXD các công trình dân dụng và công nghiệp tỉnh	TP Thái Nguyên	1	4	2024		2027	72.516	5.100	m2 sàn	31.017	-	18.100	21.000	31.017	Giám đốc Ban QLDA ĐTXD các công trình dân dụng	
3	Xây dựng Trụ sở làm việc Tỉnh Ủy Thái Nguyên	Ban QLDA ĐTXD các công trình dân dụng và công nghiệp tỉnh	TP Thái Nguyên	1	3	2024		2027	194.423	9.136	m2 sàn	28.824	-	28.824	28.824	28.824	Giám đốc Ban QLDA ĐTXD các công trình dân dụng	
4	Xây dựng Trung tâm thể dục thể thao và Trường phổ thông năng khiếu thể dục thể thao	Ban QLDA ĐTXD các công trình dân dụng và công nghiệp tỉnh	TP Thái Nguyên	1	4	2022		2026	313.122	61.200	m2	61.792	-	40.000	44.000	61.792	Giám đốc Ban QLDA ĐTXD các công trình dân dụng	
5	Các công trình dự án, nhiệm vụ đầu tư công khác trên địa bàn tỉnh thuộc kế hoạch đầu tư công (trừ các dự án quy mô lớn đã nêu trên)											2.924.114	-	1.892.195	2.466.603	2.924.114	Giám đốc Sở Tài chính, Thu trưởng các đơn vị chủ đầu tư	
III.3	Nhiệm vụ chuẩn bị đầu tư dự án đang đề xuất triển khai																	
1	Tuyến đường liên kết, kết nối các tỉnh Thái Nguyên, Tuyên Quang (đoạn từ Km11+500 ĐT261 đến giáp ranh địa phận tỉnh Tuyên Quang)	Sở Xây dựng							3.961.000			3.900		1.950	1.950	3.900	Giám đốc Sở Xây dựng	
2	Đường Hồ Núi Cốc	Sở Xây dựng							4.659.000			5.000		2.500	2.500	5.000	Giám đốc Sở Xây dựng	
3	Dự án đầu tư, nâng cấp hoàn thiện tuyến đường bộ cao tốc Hà Nội - Thái Nguyên từ 04 lên 06 làn xe	Bộ Xây dựng															Giám đốc Sở Xây dựng tham mưu đề xuất, báo cáo Bộ Xây dựng	

STT	Tên dự án/ công trình	Tên chủ đầu tư/ Ban quản lý dự án	Địa điểm thực hiện	Mã chủ đầu tư (1: Nhà nước; 2: Ngoài nhà nước; 3: FDI)	Thời gian khởi công		Thời gian hoàn thành/dự kiến hoàn thành		Tổng mức đầu tư (Triệu đồng)	Năng lực mới tăng		Vốn đầu tư phát triển dự kiến thực hiện năm 2025	Thực hiện Quý I/2025	Mục tiêu thực hiện từ đầu năm đến hết Quý II/2025	Mục tiêu thực hiện từ đầu năm đến hết Quý III/2025	Mục tiêu thực hiện từ đầu năm đến hết Quý IV/2025	Chịu trách nhiệm chủ trì theo dõi, đôn đốc, báo cáo (phối hợp với các sở, ban, ngành, địa phương có liên quan)
					Tháng	Năm	Tháng	Năm		Năng lực/ công suất thiết kế	Đơn vị tính						
4	Tuyến đường cao tốc kết nối các tỉnh Thái Nguyên - Lạng Sơn	Bộ Xây dựng															Giám đốc Sở Xây dựng tham mưu để xuất, báo cáo Bộ Xây dựng
5	Dự án đầu tư mở rộng đường cao tốc Thái Nguyên - Chợ Mới	Bộ Xây dựng															Giám đốc Sở Xây dựng tham mưu để xuất, báo cáo Bộ Xây dựng
1.4 Vốn khác																	
1	Vốn đầu tư nhà nước khác (Vốn tài đầu tư, vốn lưu động, vốn đầu tư không qua XDCB của các đơn vị nhà nước khác trên địa bàn)											350.000	-	175.000	262.500	350.000	Chỉ cục Trưởng Chỉ cục Thống kê
II VỐN ĐẦU TƯ NGOÀI NGÂN SÁCH												38.213.977	2.930.766	14.732.843	29.153.723	38.213.977	
II.1 DANH MỤC CÁC DỰ ÁN DỰ KIẾN HOÀN THÀNH, ĐƯA VÀO SỬ DỤNG NĂM 2025									22.712.028			8.788.121	-	3.904.556	6.744.288	8.788.121	
a) Các dự án đầu tư PPP được tháo gỡ khó khăn, vướng mắc																	
1	Đầu tư xây dựng đường Bắc Sơn kéo dài đoạn Km0+00 đến Km3+500 (nút giao đường Tô Hữu)	Doanh nghiệp tư nhân xây dựng Xuân Trường	TP Thái Nguyên			2017	12	2025	1.004.991	3,5Km đường đô thị cấp II	Km	305.491		106.922	213.844	305.491	Chủ tịch UBND thành phố Thái Nguyên
2	Đầu tư xây dựng đường Bắc Sơn kéo dài đoạn Km3+500 (nút giao đường Tô Hữu) đến Km9+500	Doanh nghiệp tư nhân xây dựng Xuân Trường	TP Thái Nguyên			2017	12	2025	991.857	6Km đường đô thị cấp II	Km	281.157		98.405	196.810	281.157	Chủ tịch UBND thành phố Thái Nguyên
3	Dự án Đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu đô thị kết nối khu Di tích lịch sử Thanh niên xung phong Đại đội 915 và Trung tâm hoạt động Thanh thiếu niên	Công ty TNHH đầu tư Quang Long Thanh Hoa	TP Thái Nguyên			2018											Giám đốc Sở Tài chính; Chủ tịch UBND thành phố Thái Nguyên
b) Dự án hạ tầng, dự án thứ cấp trong Khu công nghiệp																	
1	Đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp Sông Công II giai đoạn 2	Công ty Cổ phần Viglacera Thái Nguyên	TP Sông Công	2	3	2024	3	2025	3.985.470	296,24 ha đất xây dựng hạ tầng Khu công nghiệp	ha	640.000	-	320.000	480.000	640.000	Trưởng Ban BQL các KCN Thái Nguyên
c) Dự án hạ tầng, dự án thứ cấp trong Cụm công nghiệp																	
1	CCN Sơn Cầm 3, TPTN	Công ty CP Vương Anh	TP Thái Nguyên	2	12	2023	12	2025	196.653	28,6	ha	122.693	-	40.693	80.693	122.693	Giám đốc Sở Công Thương
2	Nhà máy TNG Việt Đức - CCN Sơn Cầm I	Công ty CP đầu tư và thương mại TNG	TP Thái Nguyên	2	6	2024	12	2025	498.597	10	Triệu sản phẩm/năm	348.597	-	348.597	348.597	348.597	Giám đốc Sở Công Thương
3	CCN Khuỳnh Thạch	Công ty TNHH Trung Thánh Thái Nguyên	TP Sông Công	2	3	2025	12	2025	187.889	19,27	ha	143.889	-	30.000	80.000	143.889	Giám đốc Sở Công Thương

STT	Tên dự án/ công trình	Tên chủ đầu tư/ Ban quản lý dự án	Địa điểm thực hiện	Mã chủ đầu tư (1: Nhà nước; 2: Ngoài nhà nước; 3: FDI)	Thời gian khởi công		Thời gian hoàn thành/dự kiến hoàn thành		Tổng mức đầu tư (Triệu đồng)	Năng lực mới tăng		Vốn đầu tư phát triển dự kiến thực hiện năm 2025	Thực hiện Quý I/2025	Mục tiêu thực hiện từ đầu năm đến hết Quý II/2025	Mục tiêu thực hiện từ đầu năm đến hết Quý III/2025	Mục tiêu thực hiện từ đầu năm đến hết Quý IV/2025	Chịu trách nhiệm chủ trì theo dõi, đôn đốc, báo cáo (phối hợp với các sở, ban, ngành, địa phương có liên quan)
					Tháng	Năm	Tháng	Năm		Năng lực/ công suất thiết kế	Đơn vị tính						
4	CCN Nguyễn Gon. thành phố Sóc Công	Công ty TNHH DOOSUN Việt Nam	TP Sóc Công	2	7	2023	3	2025	93.300	14,85	ha	62.081	-	62.081	62.081	62.081	Giám đốc Sở Công Thương
5	CCN Tân Phú 1. thành phố Phố Yên	Công ty CP Công nghệ VT Sài Gòn	TP Phố Yên	2	2	2021	12	2025	647.567	74,5	ha	203.261	-	60.000	130.000	203.261	Giám đốc Sở Công Thương
6	CCN Tân Phú 2 thành phố Phố Yên	Công ty CP Công nghệ VT Sài Gòn	TP Phố Yên	2	2	2021	12	2025	563.449	56,5	ha	100.000	-	30.000	55.000	100.000	Giám đốc Sở Công Thương
7	CCN Yên Lạc	Công ty cổ phần đầu tư xây dựng và phát triển đô thị Thăng Long Thái Nguyên	Huyện Phú Lương	2	3	2025	12	2025	265.000	25,6	ha	265.000	-	76.250	166.250	265.000	Giám đốc Sở Công Thương
8	CCN Bao Lý - Xuân Phương	Công ty TNHH bê tông xây dựng Việt Cường	Huyện Phú Bình	2	10	2022	1	2025	305.342	27	ha	305.342	-	305.342	305.342	305.342	Giám đốc Sở Công Thương
9	CCN Diêm Thủy	Công ty cổ phần đầu tư và phát triển quốc tế Việt Á	Huyện Phú Bình	2	3	2025	12	2025	526.000	44	ha	235.983	-	60.000	135.000	235.983	Giám đốc Sở Công Thương
10	CCN Hạnh Phúc- Xuân Phương, huyện Phú Bình	Công ty CP đầu tư Lê Premium	Huyện Phú Bình	2	11	2023	3	2025	792.987	73,88	ha	62.987	-	85.197	85.197	62.987	Giám đốc Sở Công Thương
11	Nhà máy sản xuất Giấy Phương Á	Công ty TNHH sản xuất và thương mại Giấy Phương Á	Huyện Phú Bình	2	6	2025	12	2025	120.000	49000	Tấn sản phẩm/năm	120.000	-	-	50.000	120.000	Giám đốc Sở Công Thương
12	Tổ hợp nhà máy gia công sản xuất vật tư ngành cơ	Công ty TNHH XNK Trọng Ý Phúc Việt Nam	Huyện Phú Bình	2	6	2025	12	2025	56.550	6000	Tấn sản phẩm/năm	56.550	-	10.000	30.000	56.550	Giám đốc Sở Công Thương
13	Cụm Công nghiệp Quang Sơn 1 (khu A) huyện Đông Hỷ, tỉnh Thái Nguyên	Công ty Cổ phần Thương mại và Sản xuất CAC03 Quang Sơn	Huyện Đông Hỷ	2	5	2021	12	2025	75.006	15,3	ha	8.000	-	3.000	6.000	8.000	Giám đốc Sở Công Thương
14	Nhà máy may Thagaco Smart Green Định Hoà - cụm công nghiệp Tân Dương	Công ty cổ phần đầu tư Quốc tế Thagaco	Huyện Định Hòa	2	3	2025	12	2025	788.725	10	Triệu sản phẩm/năm	433.799	-	70.000	228.725	433.799	Giám đốc Sở Công Thương
15	CCN An Khánh 1, huyện Đại Từ	Công ty CP Nhiệt điện An Khánh	Huyện Đại Từ	2	1	2025	12	2025	135.188	47,32	ha	51.919	-	-	20.000	51.919	Giám đốc Sở Công Thương

STT	Tên dự án/ công trình	Tên chủ đầu tư/ Ban quản lý dự án	Địa điểm thực hiện	Mã chủ đầu tư (1: Nhà nước; 2: Ngoài nhà nước; 3: FDI)	Thời gian khởi công		Thời gian hoàn thành/dự kiến hoàn thành		Tổng mức đầu tư (Triệu đồng)	Năng lực mới tăng		Vốn đầu tư phát triển dự kiến thực hiện năm 2025	Thực hiện Quý I/2025	Mục tiêu thực hiện từ đầu năm đến hết Quý II/2025	Mục tiêu thực hiện từ đầu năm đến hết Quý III/2025	Mục tiêu thực hiện từ đầu năm đến hết Quý IV/2025	Chịu trách nhiệm chủ trì theo dõi, đôn đốc, báo cáo (phối hợp với các sở, ban, ngành, địa phương có liên quan)
					Tháng	Năm	Tháng	Năm		Năng lực/ công suất thiết kế	Đơn vị tính						
16	Cụm CN Phú Lạc 2 mở rộng	Công ty May TNG (Chi nhánh Đại Từ)	Huyện Đại Từ	2	1	2025	12	2025	171.000	7,8	ha	140.682	-	40.682	85.682	140.682	Giám đốc Sở Công Thương
17	Nhà máy may GNG	Công ty CP đầu tư và Xuất nhập khẩu GNG Việt Nam	Huyện Đại Từ	2	1	2024	12	2025	75.736	1,8	triệu sản phẩm/năm	82.966	-	41.483	62.225	82.966	Giám đốc Sở Tài chính; Chủ tịch UBND huyện Đại Từ
d) Dự án thương mại dịch vụ, sản xuất kinh doanh khác ngoài Khu, cụm công nghiệp																	
1	Khu du lịch nghê đường quốc tế 5 sao Hồ Núi Cốc, giai đoạn 1	Công ty cổ phần Hồng Hạc Đại Lai	TP Thái Nguyên	2	3	2025	12	2025	927.500	400.000	triệu đồng	400.000	-	160.000	520.000	400.000	Giám đốc Sở Tài chính; Chủ tịch UBND thành phố Thái Nguyên
2	Đường dây 110kV và TBA 110kV Sóng Công 5	Công ty CP Thương mại DHS	TP Sóng Công	2	3	2025	12	2025	260.000	2x10,6 3x63	Km MVA	260.000	-	78.000	182.000	260.000	Giám đốc Sở Công Thương
3	Nhà máy gta công chế biến	Công ty TNHH SC Hưng Thịnh	TP Sóng Công	2	2	2024	11	2025	99.000	26.300 tấn sp/năm; 1 triệu sp/năm và 6.000 m2 nhà xưởng	tấn sp/năm; sp/năm, m2	32.000	-	16.000	24.000	32.000	Giám đốc Sở Tài chính; Chủ tịch UBND thành phố Sóng Công
4	Mô đất san lấp tô dân phố Hương Sơn, phường Châu Sơn, TP Sóng Công (Khu 1)	Công ty cổ phần kinh doanh cảng Hạ Long	TP Sóng Công	2	4	2025	10	2025	18.000	400.000	m3 đất san lấp/năm	15.300	-	11.475	14.535	15.300	Giám đốc Sở Tài chính; Chủ tịch UBND thành phố Sóng Công
5	Sân gôn Glory, thành phố Phố Yên.	Công ty TNHH MDA G&C	TP Phố Yên	2	2	2024	9	2025	387.550	54	ha	362.000	-	193.000	325.500	362.000	Giám đốc Sở Tài chính; Chủ tịch UBND thành phố Phố Yên
6	Tổ hợp thương mại, dịch vụ, hỗn hợp Nam Thái	Công ty CP Đầu tư bất động sản TASECO	TP Phố Yên	2	3	2024	12	2025	482.890	2,13	ha	289.734	-	115.894	231.787	289.734	Giám đốc Sở Tài chính; Chủ tịch UBND thành phố Phố Yên
7	Dự án đầu tư xây dựng công trình khai thác đất làm vật liệu san lấp tại xóm Đèo Nứa, xã Phúc Thuận, thành phố Phố Yên, tỉnh Thái Nguyên	Công ty TNHH xây dựng và thương mại Tân Đức	TP Phố Yên	2	1	2025	9	2025	125.508	1.200.000	m3 đất san lấp/năm	87.856	-	65.892	83.463	87.856	Giám đốc Sở Tài chính; Chủ tịch UBND thành phố Phố Yên
8	Đầu tư xây dựng công trình khai thác mỏ đất làm vật liệu san lấp tại xã Phú Lý, huyện Phú Lương, tỉnh Thái Nguyên.	Công ty TNHH xăng dầu Sao Thái Sơn	Huyện Phú Lương	2	1	2025	9	2025	18.711	900.000	m3 đất san lấp/năm	15.904	-	11.928	15.109	15.904	Giám đốc Sở Tài chính; Chủ tịch UBND huyện Phú Lương
9	Mô đất san lấp xã Tân Thành, huyện Phú Bình (Khu 1)	Công ty cổ phần kinh doanh cảng Hạ Long	Huyện Phú Bình	2	4	2025	10	2025	40.568	750.000	m3 đất san lấp/năm	34.483	-	25.862	32.759	34.483	Giám đốc Sở Tài chính; Chủ tịch UBND huyện Phú Bình
10	Đầu tư xây dựng công trình khai thác mỏ đất làm vật liệu san lấp tại xóm Cầu Muối, xã Tân Thành, huyện Phú Bình, tỉnh Thái Nguyên	Công ty TNHH thương mại và dịch vụ Máy Thăng Tầm	Huyện Phú Bình	2	1	2025	9	2025	23.409	1.000.000	m3 đất san lấp/năm	19.898	-	14.923	18.903	19.898	Giám đốc Sở Tài chính; Chủ tịch UBND huyện Phú Bình
11	Khai thác mỏ đất làm vật liệu san lấp tại xóm Đôn Trinh, xã Hợp Tiến, huyện Đông Hy, tỉnh Thái Nguyên	Công ty cổ phần thiết bị DATXANH	Huyện Đông Hy	2	4	2025	10	2025	106.525	2.000.000	m3 đất san lấp/năm	79.894	-	59.920	75.899	79.894	Giám đốc Sở Tài chính; Chủ tịch UBND huyện Đông Hy

STT	Tên dự án/ công trình	Tên chủ đầu tư/ Ban quản lý dự án	Địa điểm thực hiện	Mã chủ đầu tư (1: Nhà nước; 2: Ngoài nhà nước; 3: FDI)	Thời gian khởi công		Thời gian hoàn thành/dự kiến hoàn thành		Tổng mức đầu tư (Triệu đồng)	Năng lực mới tăng		Vốn đầu tư phát triển dự kiến thực hiện năm 2025	Thực hiện Quý I/2025	Mục tiêu thực hiện từ đầu năm đến hết Quý II/2025	Mục tiêu thực hiện từ đầu năm đến hết Quý III/2025	Mục tiêu thực hiện từ đầu năm đến hết Quý IV/2025	Chịu trách nhiệm chủ trì theo dõi, đôn đốc, báo cáo (phối hợp với các sở, ban, ngành, địa phương có liên quan)
					Tháng	Năm	Tháng	Năm		Năng lực/ công suất thiết kế	Đơn vị tính						
12	Đầu tư xây dựng công trình khai thác đất sét làm gạch ngói và khai thác đất san lấp tại mo Theo Cáy, xã Minh Lập và xã Hòa Thương, huyện Đông Hy, tỉnh Thái Nguyên	Công ty TNHH bê tông xây dựng Việt Cường	Huyện Đông Hy	2	1	2025	6	2025	42.062	- 53.000 - 450.000	- m3 đất sét/năm; - m3 đất san lấp/năm	35.753	-	30.390	33.965	35.753	Giám đốc Sở Tài chính; Chu tịch UBND huyện Đông Hy
13	Khai thác đất làm vật liệu san lấp tại xã Phú Tiến, huyện Đình Hòa, tỉnh Thái Nguyên	Công ty cổ phần FISCOM	Huyện Đình Hòa	2	4	2025	10	2025	26.969	200.000	m3 đất san lấp/năm	22.923	-	17.192	21.777	22.923	Giám đốc Sở Tài chính; Chu tịch UBND huyện Đình Hòa
14	Khu thể thao Sân Gôn Tân Thái, huyện Đại Từ	Công ty CP Gôn Tân Thái	Huyện Đại Từ	2	10	2025	12	2025	586.000	18	hố gôn	322.300	-	173.057	268.617	322.300	Giám đốc Sở Tài chính; Chu tịch UBND huyện Đại Từ
15	Khai thác đất làm vật liệu san lấp tại xã Cù Vân, huyện Đại Từ, tỉnh Thái Nguyên (khu 1+2)	Công ty cổ phần VLXD và thương mại Thăng Lợi	Huyện Đại Từ	2	1	2025	9	2025	21.844	180.000	m3 đất san lấp/năm	18.568	-	13.926	17.639	18.568	Giám đốc Sở Tài chính; Chu tịch UBND huyện Đại Từ
e) Dự án Khu dân cư, Khu đô thị																	
1	Dự án đường Bắc Sơn - Minh Cầu (đoạn nối đường Bắc Sơn) và kết cấu hạ tầng khu dân cư số 1 Hoàng Văn Thụ	Công ty TNHH Đầu tư Thái Nguyên	TP Thái Nguyên	2					251.472	25.147	triệu đồng	25.147	-	10.059	20.118	25.147	Giám đốc Sở Tài chính; Chu tịch UBND thành phố Thái Nguyên
2	Khu dân cư Kosy, phường Gia Sảng, TP Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên	Công ty cổ phần Kosy	TP Thái Nguyên	2					233.808	23.381	triệu đồng	23.381	-	9.352	18.705	23.381	Giám đốc Sở Tài chính; Chu tịch UBND thành phố Thái Nguyên
3	Dự án đầu tư xây dựng Khu dân cư số 5 phường Thịnh Đán	Công ty TNHH Hoàng Mắm	TP Thái Nguyên	2					83.000	8.300	triệu đồng	8.300	-	3.320	6.640	8.300	Giám đốc Sở Tài chính; Chu tịch UBND thành phố Thái Nguyên
4	Đầu tư khu dân cư số 9 tại phường Thịnh Đán, TPTN, tỉnh TN	Công ty TNHH Việt Dũng	TP Thái Nguyên	2					96.572	9.657	triệu đồng	9.657	-	3.863	7.726	9.657	Giám đốc Sở Tài chính; Chu tịch UBND thành phố Thái Nguyên
5	Đầu tư Khu dân cư Bắc Hà	Công ty cổ phần KEVIN	TP Thái Nguyên	2					104.996	10.500	triệu đồng	10.500	-	4.200	8.400	10.500	Giám đốc Sở Tài chính; Chu tịch UBND thành phố Thái Nguyên
6	Đầu tư xây dựng khu dân cư mới phường Tân Thịnh, thành phố TN	Công ty cổ phần đầu tư xây dựng hạ tầng đô thị và công nghiệp Việt Nam	TP Thái Nguyên	2					196.779	19.678	triệu đồng	19.678	-	7.871	15.742	19.678	Giám đốc Sở Tài chính; Chu tịch UBND thành phố Thái Nguyên
7	Đầu tư xây dựng Khu đô thị Hồ Xương Rồng, thành phố Thái Nguyên	Công ty cổ phần Sông Đà 2	TP Thái Nguyên	2					1.019.000	101.900	triệu đồng	101.900	-	40.760	81.520	101.900	Giám đốc Sở Tài chính; Chu tịch UBND thành phố Thái Nguyên
8	Khu dân cư số 1, xã Quyết Thắng	Công ty TNHH Chế biến Lâm Sản Thương Mại Từ Sơn	TP Thái Nguyên	2					80.000	8.000	triệu đồng	8.000	-	3.200	6.400	8.000	Giám đốc Sở Tài chính; Chu tịch UBND thành phố Thái Nguyên

STT	Tên dự án/ công trình	Tên chủ đầu tư/ Ban quản lý dự án	Địa điểm thực hiện	Mã chủ đầu tư (1: Nhà mức; 2: Ngoài nhà mức; 3: FDI)	Thời gian khởi công		Thời gian hoàn thành/dự kiến hoàn thành		Tổng mức đầu tư (Triệu đồng)	Năng lực mới tăng		Vốn đầu tư phát triển dự kiến thực hiện năm 2025	Thực hiện Quý I/2025	Mục tiêu thực hiện từ đầu năm đến hết Quý II/2025	Mục tiêu thực hiện từ đầu năm đến hết Quý III/2025	Mục tiêu thực hiện từ đầu năm đến hết Quý IV/2025	Chịu trách nhiệm chủ trì theo dõi, đôn đốc, báo cáo (phối hợp với các sở, ban, ngành, địa phương có liên quan)
					Tháng	Năm	Tháng	Năm		Năng lực/ công suất thiết kế	Đơn vị tính						
1	KCN Yên Bình 2		TP Phố Yên	2		2025			3.650.000	299,07	ha	1.000.000	-	100.000	500.000	1.000.000	Trưởng BQL các KCN Thái Nguyên
2	KCN Yên Bình 3		Huyện Phú Bình	2		2025			4.139.000	295,34	ha	1.500.000	-	500.000	1.000.000	1.500.000	Trưởng BQL các KCN Thái Nguyên
3	KCN Thương Đình		Huyện Phú Bình	2		2025			2.468.000	128,18	ha	800.000	-	200.000	600.000	800.000	Trưởng BQL các KCN Thái Nguyên
4	KCN - đô thị - dịch vụ Phú Bình		Huyện Phú Bình	2		2025			8.958.000	675	ha	2.000.000	-	500.000	1.500.000	2.000.000	Trưởng BQL các KCN Thái Nguyên
5	Khu công nghệ thông tin tập trung Yên Bình		TP Phố Yên, huyện Phú Bình	2		2025			3.267.273	200	ha	1.000.000	-	200.000	600.000	1.000.000	Giám đốc Sở Khoa học và Công nghệ
b) Dự án hạ tầng, dự án thứ cấp trong Cụm công nghiệp																	
1	Nhà máy sản xuất Giấy Xuân Phương	Công ty Cổ phần Giấy Xuân Phương	TP Thái Nguyên	2	6	2025	12	2026	321.000	49000	Tấn sản phẩm/năm	150.000	-	-	80.000	150.000	Giám đốc Sở Công Thương
2	CCN Hà Châu 1	Công ty Cổ phần đầu tư và phát triển Thương Đình Group	Huyện Phú Bình	2	9	2025	12	2027	600.650	48	ha	129.720		39.000	74.000	129.720	Giám đốc Sở Công Thương
3	CCN Hà Châu 2	Công ty Cổ phần Đầu tư Minh Đức Group	Huyện Phú Bình	2	9	2025	12	2027	559.400	45	ha	145.000		52.200	92.200	145.000	Giám đốc Sở Công Thương
4	CCN Tân Đức	Công ty TNHH đầu tư xây dựng hạ tầng Phú Bình	Huyện Phú Bình	2	5	2025	12	2027	815.390	64	ha	304.300		154.300	224.300	304.300	Giám đốc Sở Công Thương
5	CCN Lương Phú- Tân Đức	Công ty TNHH đầu tư xây dựng hạ tầng Phú Bình	Huyện Phú Bình	2	5	2025	12	2027	813.550	72	ha	254.300		128.800	188.800	254.300	Giám đốc Sở Công Thương
6	Nhà máy sản xuất, kinh doanh các loại giấy và bao bì	Công ty TNHH sản xuất và thương mại Giấy Long An	Huyện Phú Bình	2	7	2025	3	2026	121.000	9500	Tấn sản phẩm/năm	80.000	-	30.000	55.000	80.000	Giám đốc Sở Công Thương
7	Nhà gia công và kinh doanh thép công nghệ cao	Công ty TNHH HNS METAL & LOGISTICS	Huyện Phú Bình	2	6	2025	6	2026	150.000	60.000	Tấn sản phẩm/năm	50.000	-	-	30.000	50.000	Giám đốc Sở Công Thương
c) Dự án Khu dân cư, Khu đô thị																	

STT	Tên dự án/ công trình	Tên chủ đầu tư/ Ban quản lý dự án	Địa điểm thực hiện	Mã chủ đầu tư (1: Nhà nước; 2: Ngoài nhà nước; 3: FDI)	Thời gian khởi công		Thời gian hoàn thành/dự kiến hoàn thành		Tổng mức đầu tư (Triệu đồng)	Năng lực mới tăng		Vốn đầu tư phát triển dự kiến thực hiện năm 2025	Thực hiện Quý I/2025	Mục tiêu thực hiện từ đầu năm đến hết Quý II/2025	Mục tiêu thực hiện từ đầu năm đến hết Quý III/2025	Mục tiêu thực hiện từ đầu năm đến hết Quý IV/2025	Chịu trách nhiệm chủ trì theo dõi, đôn đốc, báo cáo (phối hợp với các sở, ban, ngành, địa phương có liên quan)
					Tháng	Năm	Tháng	Năm		Năng lực/ công suất thiết kế	Đơn vị tính						
1	Khu đô thị mới số 2 Tỉnh Dân Quyền Thăng	Liên Danh Trọng Tín Group-X4	TP Thái Nguyên	2	1	2025			319.413	127.765	triệu đồng	127.765	-	51.106	102.212	127.765	Giám đốc Sở Tài chính; Chủ tịch UBND thành phố Thái Nguyên
2	Khu đô thị Bắc Đại học Thái Nguyên	Công ty cổ phần đầu tư Newland	TP Thái Nguyên	2	1	2025			1.721.791	688.716	triệu đồng	688.716	-	275.487	550.973	688.716	Giám đốc Sở Tài chính; Chủ tịch UBND thành phố Thái Nguyên
3	Khu đô thị Thành Nam	Công ty cổ phần Tập đoàn Hùng Đông	TP Thái Nguyên	2	1	2025			1.151.709	460.684	triệu đồng	460.684	-	184.273	368.547	460.684	Giám đốc Sở Tài chính; Chủ tịch UBND thành phố Thái Nguyên
4	Khu đô thị mới Linh Sơn - Hoàng Thương, thành phố Thái Nguyên (khu số 1)	Công ty Cổ phần đầu tư VCI	TP Thái Nguyên	2	1	2025			4.508.806	1.803.522	triệu đồng	1.803.522	-	721.409	1.442.818	1.803.522	Giám đốc Sở Tài chính; Chủ tịch UBND thành phố Thái Nguyên
5	Khu đô thị mới Linh Sơn - Hoàng Thương, thành phố Thái Nguyên (khu số 2)	Công ty Cổ phần đầu tư và dịch vụ T&T	TP Thái Nguyên	2	1	2025			1.620.910	648.364	triệu đồng	648.364	-	259.346	518.691	648.364	Giám đốc Sở Tài chính; Chủ tịch UBND thành phố Thái Nguyên
6	Khu đô thị Nam Sông Cầu	Công ty Cổ phần đầu tư BDS Tascco	TP Thái Nguyên	2	1	2025			3.682.202	1.472.881	triệu đồng	1.472.881	-	589.152	1.178.305	1.472.881	Giám đốc Sở Tài chính; Chủ tịch UBND thành phố Thái Nguyên
7	Khu đô thị Hoàng Gia	Công ty Cổ phần Nacico Xuân Hạnh	TP Thái Nguyên	2	1	2025			230.340	92.136	triệu đồng	92.136	-	36.854	73.709	92.136	Giám đốc Sở Tài chính; Chủ tịch UBND thành phố Thái Nguyên
8	Khu nhà ở phường Phan Đình Phùng	Công ty cp đầu tư xây dựng và phát triển nhà Thiện Anh	TP Thái Nguyên	2		2025			100.225	70.000	triệu đồng	70.000	-	28.000	56.000	70.000	Giám đốc Sở Tài chính; Chủ tịch UBND thành phố Thái Nguyên
9	Đầu tư xây dựng tòa nhà hỗn hợp ở, thương mại dịch vụ cao tầng	Công ty cổ phần BV Land	TP Thái Nguyên	2	12	2024	3	2027	1.558.000	500.000	triệu đồng	500.000	-	200.000	400.000	500.000	Giám đốc Sở Tài chính; Chủ tịch UBND thành phố Thái Nguyên
10	Khu đô thị mới, phố đi bộ trung tâm thành phố Thái Nguyên	Đang thực hiện lựa chọn nhà đầu tư	TP Thái Nguyên		7	2025	12	2026	894.600	300.000	triệu đồng	300.000	-	120.000	240.000	300.000	Giám đốc Sở Tài chính; Chủ tịch UBND thành phố Thái Nguyên
11	Khu đô thị và dịch vụ tiện ích Sông Công 2(Khu A)	Công ty cổ phần Đầu tư Hà Thu	TP Sông Công	2	1	2025			1.133.000	453.200	triệu đồng	453.200	-	181.280	362.560	453.200	Giám đốc Sở Tài chính; Chủ tịch UBND thành phố Sông Công
12	Khu đô thị và dịch vụ tiện ích Sông Công 2(Khu B)	Công ty cổ phần Đầu tư Hà Thu	TP Sông Công	2	1	2025			1.724.000	689.600	triệu đồng	689.600	-	275.840	551.680	689.600	Giám đốc Sở Tài chính; Chủ tịch UBND thành phố Sông Công

STT	Tên dự án/ công trình	Tên chủ đầu tư/ Ban quản lý dự án	Địa điểm thực hiện	Mã chủ đầu tư (1: Nhà nước; 2: Ngoài nhà nước; 3: FDI)	Thời gian khởi công		Thời gian hoàn thành/dự kiến hoàn thành		Tổng mức đầu tư (Triệu đồng)	Năng lực môi trường		Vốn đầu tư phát triển dự kiến thực hiện năm 2025	Thực hiện Quý I/2025	Mục tiêu thực hiện từ đầu năm đến hết Quý II/2025	Mục tiêu thực hiện từ đầu năm đến hết Quý III/2025	Mục tiêu thực hiện từ đầu năm đến hết Quý IV/2025	Chịu trách nhiệm chủ trì theo dõi, đôn đốc, báo cáo (phối hợp với các cơ quan, ngành, địa phương có liên quan)
					Tháng	Năm	Tháng	Năm		Năng lực/ công suất thiết kế	Đơn vị tính						
13	Khu đô thị sinh thái dọc Sông Công - Khu A	Công ty cổ phần Tập đoàn Hai Long	TP Sông Công	2	1	2025			1.124.120	449.648	triệu đồng	449.648	-	179.859	359.718	449.648	Giám đốc Sơ Tài chính; Chu tịch UBND thành phố Sông Công
14	Khu dân cư Bạch Quang	Liên danh NALICO - Trung Thành	TP Sông Công	2	1	2025			409.250	163.700	triệu đồng	163.700	-	65.480	130.960	163.700	Giám đốc Sơ Tài chính; Chu tịch UBND thành phố Sông Công
15	Khu đô thị Bà Xuyên	Công ty cổ phần đầu tư xây dựng và thương mại Tây Hà	TP Sông Công	2	1	2025			350.269	140.108	triệu đồng	140.108	-	56.043	112.086	140.108	Giám đốc Sơ Tài chính; Chu tịch UBND thành phố Sông Công
16	Khu đô thị số 1 đường Lê Hồng Phong, thành phố Sông Công	Liên danh Công ty Cổ phần đầu tư phát triển nhà Huu2 và Công ty Cổ phần liên danh HT Việt Nam	TP Sông Công	2	1	2025			383.483	153.393	triệu đồng	153.393	-	61.357	122.715	153.393	Giám đốc Sơ Tài chính; Chu tịch UBND thành phố Sông Công
17	Khu đô thị số 1B xã Bà Xuyên, thành phố Sông Công	Liên danh Công ty Cổ phần AAC Việt Nam và Công ty Cổ phần bất động sản HANO-VID	TP Sông Công	2	1	2025			763.878	305.551	triệu đồng	305.551	-	122.220	244.441	305.551	Giám đốc Sơ Tài chính; Chu tịch UBND thành phố Sông Công
18	Khu đô thị số 1, phường Cải Đan-khu A, thành phố Sông Công	Công ty cổ phần đầu tư Hoàng Đông Dương	TP Sông Công	2	1	2025			1.744.666	697.866	triệu đồng	697.866	-	279.147	558.293	697.866	Giám đốc Sơ Tài chính; Chu tịch UBND thành phố Sông Công
19	Khu đô thị số 1A xã Bà Xuyên, thành phố Sông Công	Liên danh Công ty TNHH OLECO-NQ và Công ty Cổ phần bất động sản Mỹ	TP Sông Công	2	1	2025			633.926	253.570	triệu đồng	253.570	-	101.428	202.856	253.570	Giám đốc Sơ Tài chính; Chu tịch UBND thành phố Sông Công
20	Khu nhà ở xã hội phường Bạch Quang	Công ty Cổ phần Đầu tư xây dựng công nghệ cao - VITC	TP Sông Công	2	1	2025			386.850	154.740	triệu đồng	154.740	-	61.896	123.792	154.740	Giám đốc Sơ Tài chính; Chu tịch UBND thành phố Sông Công
21	Khu đô thị đa chức năng đầu cầu cảng Sông Công, thành phố Sông Công, tỉnh Thái Nguyên	Công ty Cổ phần tập đoàn đầu tư Summit	TP Sông Công	2	1	2025			366.946	146.778	triệu đồng	146.778	-	58.711	117.423	146.778	Giám đốc Sơ Tài chính; Chu tịch UBND thành phố Sông Công
22	Khu đô thị City home	Liên danh Công ty cổ phần tập đoàn BNB và Công ty TNHH Ciputra Thái Nguyên	TP Phổ Yên	2	1	2025			1.214.460	485.784	triệu đồng	485.784	-	194.314	388.627	485.784	Giám đốc Sơ Tài chính; Chu tịch UBND thành phố Phổ Yên
23	Khu nhà ở phường Đồng Tiến (khu số 1)	Công ty cổ phần đầu tư xây dựng và phát triển nhà Thiện Anh	TP Phổ Yên	2	1	2025			586.969	234.788	triệu đồng	234.788	-	93.915	187.830	234.788	Giám đốc Sơ Tài chính; Chu tịch UBND thành phố Phổ Yên
24	Khu đô thị Nam Thới (phần diện tích 24,68ha)	Công ty cổ phần FECON Phổ Yên	TP Phổ Yên	2	1	2025			2.250.000	900.000	triệu đồng	900.000	-	360.000	720.000	900.000	Giám đốc Sơ Tài chính; Chu tịch UBND thành phố Phổ Yên
25	Khu đô thị Thống Nhất, phường Phổ Cò	Công ty cổ phần đầu tư đô thị Hà Thái	TP Phổ Yên	2	1	2025			346.457	138.583	triệu đồng	138.583	-	55.433	110.866	138.583	Giám đốc Sơ Tài chính; Chu tịch UBND thành phố Phổ Yên

STT	Tên dự án/ công trình	Tên chủ đầu tư/ Ban quản lý dự án	Địa điểm thực hiện	Mã chủ đầu tư (1: Nhà nước; 2: Ngoài nhà nước; 3: FDI)	Thời gian khởi công		Thời gian hoàn thành/dự kiến hoàn thành		Tổng mức đầu tư (Triệu đồng)	Năng lực mỗi tầng		Vốn đầu tư phát triển dự kiến thực hiện năm 2025	Thực hiện Quý I/2025	Mục tiêu thực hiện từ đầu năm đến hết Quý II/2025	Mục tiêu thực hiện từ đầu năm đến hết Quý III/2025	Mục tiêu thực hiện từ đầu năm đến hết Quý IV/2025	Chịu trách nhiệm chủ trì theo dõi, đôn đốc, báo cáo (phối hợp với các sở, ban, ngành, địa phương có liên quan)
					Tháng	Năm	Tháng	Năm		Năng lực/công suất thiết kế	Đơn vị tính						
26	Khu nhà ở phường Ba Hàng (Khu số 2)	Công ty CP đầu tư và thương mại quốc tế CTA	TP Phó Yên	2	1	2025			184.054	73.614	triệu đồng	73.614	-	29.445	58.891	73.614	Giám đốc Sở Tài chính; Chu tịch UBND thành phố Phó Yên
27	Khu đô thị Đông Cao - Tân Phú	Công ty Cổ phần hạ tầng Thanh Nguyên	TP Phó Yên	2	1	2025			946.190	378.476	triệu đồng	378.476	-	151.390	302.781	378.476	Giám đốc Sở Tài chính; Chu tịch UBND thành phố Phó Yên
28	Khu đô thị Tân Hương (Khu số 1)	Công ty cổ phần đầu tư và phát triển Dragonventures	TP Phó Yên	2	1	2025			1.311.197	524.479	triệu đồng	524.479	-	209.792	419.583	524.479	Giám đốc Sở Tài chính; Chu tịch UBND thành phố Phó Yên
29	Khu đô thị Đắc Sơn (khu số 1)	Công ty CP DTXD Tân Thịnh	TP Phó Yên	2	1	2025			1.399.091	559.636	triệu đồng	559.636	-	223.855	447.709	559.636	Giám đốc Sở Tài chính; Chu tịch UBND thành phố Phó Yên
30	Khu đô thị Nam Thái (phần diện tích 19,45ha)	Công ty cổ phần tư vấn xây dựng và đầu tư phát triển Vạn Xuân	TP Phó Yên	2	1	2025			2.045.511	818.204	triệu đồng	818.204	-	327.282	654.564	818.204	Giám đốc Sở Tài chính; Chu tịch UBND thành phố Phó Yên
31	Khu đô thị Vạn Xuân 3	Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Chiến Công	TP Phó Yên	2	1	2025			1.059.200	423.680	triệu đồng	423.680	-	169.472	338.944	423.680	Giám đốc Sở Tài chính; Chu tịch UBND thành phố Phó Yên
32	Khu dân cư Thành Lập 2	Công ty TNHH Bình Minh BK	TP Phó Yên	2	1	2025			456.990	182.796	triệu đồng	182.796	-	73.118	146.237	182.796	Giám đốc Sở Tài chính; Chu tịch UBND thành phố Phó Yên
33	Khu đô thị Nam Tiến 2	Liên danh Sài Gòn Thái Nguyên	TP Phó Yên	2	1	2025			3.824.800	1.529.920	triệu đồng	1.529.920	-	611.968	1.225.936	1.529.920	Giám đốc Sở Tài chính; Chu tịch UBND thành phố Phó Yên
34	Khu dân cư Kim Thái	Công ty Cổ phần đầu tư Thuận Phát TH	TP Phó Yên	2	1	2025			322.227	128.891	triệu đồng	128.891	-	51.556	103.113	128.891	Giám đốc Sở Tài chính; Chu tịch UBND thành phố Phó Yên
35	Khu đô thị xanh Phó Yên	Liên danh Công ty TNHH đầu tư BGC Thành Công và Công ty TNHH GL INVEST	TP Phó Yên	2	1	2025			266.096	106.438	triệu đồng	106.438	-	42.575	85.151	106.438	Giám đốc Sở Tài chính; Chu tịch UBND thành phố Phó Yên
36	Khu đô thị Âm Điện 2	Công ty Cổ phần đầu tư bất động sản STC Golden Land	TP Phó Yên	2	5	2025	12	2025	207.915	83.166	triệu đồng	83.166	-	41.583	66.533	83.166	Giám đốc Sở Tài chính; Chu tịch UBND thành phố Phó Yên
37	Khu dân cư Trường Thọ	Liên danh Thanh Bình Hồng Ngọc Việt	TP Phó Yên	2	5	2025	3	2026	138.52	55.328	triệu đồng	55.328	-	27.664	44.263	55.328	Giám đốc Sở Tài chính; Chu tịch UBND thành phố Phó Yên

STT	Tên dự án/ công trình	Tên chủ đầu tư/ Ban quản lý dự án	Địa điểm thực hiện	Mã chủ đầu tư (1: Nhà nước; 2: Ngoài nhà nước; 3: FDI)	Thời gian khởi công		Thời gian hoàn thành/dự kiến hoàn thành		Tổng mức đầu tư (Triệu đồng)	Năng lực mỗi tầng		Vốn đầu tư phát triển dự kiến thực hiện năm 2025	Thực hiện Quý I/2025	Mục tiêu thực hiện từ đầu năm đến hết Quý II/2025	Mục tiêu thực hiện từ đầu năm đến hết Quý III/2025	Mục tiêu thực hiện từ đầu năm đến hết Quý IV/2025	Chịu trách nhiệm chủ trì theo dõi, đôn đốc, báo cáo (phối hợp với các sở, ban, ngành, địa phương có liên quan)
					Tháng	Năm	Tháng	Năm		Năng lực/công suất thiết kế	Đơn vị tính						
38	Khu dân cư Thành Nam 1	Công ty Cổ phần Đầu tư phát triển và Công nghiệp Phú Bình	Huyện Phú Lương	2	6	2023	3	2027	174.000	50.000	triệu đồng	90.000	-	60.000	80.000	90.000	Giám đốc Sở Tài chính; Chủ tịch UBND huyện Phú Lương
39	Khu dân cư Đồng Danh	Công ty Cổ phần VLXD và Thương mại Thăng Lợi	Huyện Phú Lương	2	7	2024	12	2026	145.400	15000	triệu đồng	70.000	-	50.000	60.000	70.000	Giám đốc Sở Tài chính; Chủ tịch UBND huyện Phú Lương
40	Khu dân cư mới đường Vành đai 1	Trung tâm phát triển quỹ đất huyện	Huyện Phú Lương	2	3	2025	12	2028	150000	10000	triệu đồng	60.000	-	40.000	50.000	60.000	Chủ tịch UBND huyện Phú Lương
41	Khu đô thị số 4, thị trấn Hương Sơn, huyện Phú Bình.	Công ty cổ phần tập đoàn Sơn Phúc.	Huyện Phú Bình	2	1	2025			560.696	224.278	triệu đồng	224.278	-	89.711	179.423	224.278	Giám đốc Sở Tài chính; Chủ tịch UBND huyện Phú Bình
42	Điểm dân cư trung tâm xã Tân Đức	Liên danh Hoàng Trung - Phúc Hưng Thu Đô	Huyện Phú Bình	2	1	2025			104.720	41.888	triệu đồng	41.888	-	16.755	33.510	41.888	Giám đốc Sở Tài chính; Chủ tịch UBND huyện Phú Bình
43	Khu đô thị Hòa Bình	Công ty cổ phần tập đoàn Homevina	Huyện Phú Bình	2	1	2025			914.904	365.962	triệu đồng	365.962	-	146.385	292.769	365.962	Giám đốc Sở Tài chính; Chủ tịch UBND huyện Phú Bình
44	Khu đô thị số 2 thuộc đô thị mới Diêm Thụy	Công ty CP ĐT bất động sản- XD và thương mại Huy Hoàng	Huyện Phú Bình	2	1	2025			213.972	85.589	triệu đồng	85.589	-	34.236	68.471	85.589	Giám đốc Sở Tài chính; Chủ tịch UBND huyện Phú Bình
45	Điểm dân cư phía Tây Bắc, xã Kha Sơn	Liên danh Hoàng Trung- Phúc Hưng-Huy Hoàng	Huyện Phú Bình	2	1	2025			184.109	73.644	triệu đồng	73.644	-	29.457	58.915	73.644	Giám đốc Sở Tài chính; Chủ tịch UBND huyện Phú Bình
46	Khu đô thị số 6 thuộc đô thị mới Diêm Thụy	Công ty TNHH Đầu tư xây dựng và thương mại Phú Bình Green	Huyện Phú Bình	2	1	2025			238.499	95.400	triệu đồng	95.400	-	38.160	76.320	95.400	Giám đốc Sở Tài chính; Chủ tịch UBND huyện Phú Bình
47	Khu dân cư Kha Sơn	Công ty cổ phần phát triển đô thị Kha Sơn	Huyện Phú Bình	2	1	2025			277.366	110.946	triệu đồng	110.946	-	44.379	88.757	110.946	Giám đốc Sở Tài chính; Chủ tịch UBND huyện Phú Bình

STT	Tên dự án/ công trình	Tên chủ đầu tư/ Ban quản lý dự án	Địa điểm thực hiện	Mã chủ đầu tư (1: Nhà nước; 2: Ngoài nhà nước; 3: FDI)	Thời gian khởi công		Thời gian hoàn thành/dự kiến hoàn thành		Tổng mức đầu tư (Triệu đồng)	Năng lực mới tăng		Vốn đầu tư phát triển dự kiến thực hiện năm 2025	Thực hiện Quý I/2025	Mục tiêu thực hiện từ đầu năm đến hết Quý II/2025	Mục tiêu thực hiện từ đầu năm đến hết Quý III/2025	Mục tiêu thực hiện từ đầu năm đến hết Quý IV/2025	Chịu trách nhiệm chủ trì theo dõi, đôn đốc, báo cáo (phối hợp với các sở, ban, ngành, địa phương có liên quan)
					Tháng	Năm	Tháng	Năm		Năng lực/ công suất thiết kế	Đơn vị tính						
48	Khu dân cư Thanh Lương, xã Tân Hòa	Công ty Cổ phần SMARTTHINGS Việt Nam	Huyện Phú Bình	2	1	2025			642.617	257.047	triệu đồng	257.047	-	102.819	205.637	257.047	Giám đốc Sở Tài chính; Chu tịch UBND huyện Phú Bình
49	Khu dân cư số 3 tại huyện Phú Bình	Liên danh Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Tung Linh - Công ty Cổ phần Đầu tư KTC LAND	Huyện Phú Bình	2	1	2025			305.949	122.380	triệu đồng	122.380	-	48.952	97.904	122.380	Giám đốc Sở Tài chính; Chu tịch UBND huyện Phú Bình
50	Khu dân cư số 1 xã Tân Đức	Công ty cổ phần tập đoàn HM Việt Nam	Huyện Phú Bình	2	1	2025			479.000	191.600	triệu đồng	191.600	-	76.640	153.280	191.600	Giám đốc Sở Tài chính; Chu tịch UBND huyện Phú Bình
51	Khu đô thị Phú Bình 1	Công ty TNHH Bê tông xây dựng Việt Cường	Huyện Phú Bình	2	5	2025	9	2026	895.651	358.260	triệu đồng	358.260	-	179.130	286.608	358.260	Giám đốc Sở Tài chính; Chu tịch UBND huyện Phú Bình
52	Khu đô thị Phú Bình 2	Công ty TNHH Bê tông xây dựng Việt Cường	Huyện Phú Bình	2	5	2025	9	2026	790.042	316.016	triệu đồng	316.016	-	158.008	252.813	316.016	Giám đốc Sở Tài chính; Chu tịch UBND huyện Phú Bình
53	Khu dân cư xóm Ấp Thái, xã Hòa Thượng, huyện Đông Hy	Công ty cổ phần Đầu tư xây dựng Nalico	Huyện Đông Hy	2	1	2025			303.614	121.446	triệu đồng	121.446	-	48.578	97.156	121.446	Giám đốc Sở Tài chính; Chu tịch UBND huyện Phú Bình
54	Khu dân cư Gò Cao 1, huyện Đông Hy	Công ty cổ phần đầu tư xây dựng Win Land	Huyện Đông Hy	2	1	2025			246.060	98.424	triệu đồng	98.424	-	39.370	78.739	98.424	Giám đốc Sở Tài chính; Chu tịch UBND huyện Đông Hy
55	Khu dân cư Hồng Thái giai đoạn 2	Công ty cổ phần phát triển hạ tầng kỹ thuật Thái Nguyên	Huyện Đông Hy	2	1	2025			208.649	83.460	triệu đồng	83.460	-	33.384	66.768	83.460	Giám đốc Sở Tài chính; Chu tịch UBND huyện Đông Hy
56	Khu đô thị số 3 thuộc đô thị mới Hòa Thượng Đông Hy	Liên danh Công ty TNHH đầu tư phát triển Nhật Đức - Công ty Cổ phần phát triển hạ tầng Đất Việt	Huyện Đông Hy	2	1	2025			553.468	221.387	triệu đồng	221.387	-	88.555	177.110	221.387	Giám đốc Sở Tài chính; Chu tịch UBND huyện Đông Hy
57	Khu dân cư nông thôn mới Tân Thái	Liên danh công ty cổ phần Flamingo Holding Group và công ty cổ phần Hồng Hạc Đại Lai	Huyện Đại Từ	2	1	2025			1.108.642	443.457	triệu đồng	443.457	-	177.383	354.765	443.457	Giám đốc Sở Tài chính; Chu tịch UBND huyện Đại Từ
58	Khu dân cư môi hồ Thỏ Hồng	Công ty TNHH TCM An Phát	Huyện Đại Từ	2	1	2025			259.119	103.648	triệu đồng	103.648	-	41.459	82.918	103.648	Giám đốc Sở Tài chính; Chu tịch UBND huyện Đại Từ

STT	Tên dự án/ công trình	Tên chủ đầu tư/ Ban quản lý dự án	Địa điểm thực hiện	Mã chủ đầu tư (1: Nhà nước; 2: Ngoài nhà nước; 3: FDI)	Thời gian khởi công		Thời gian hoàn thành/dự kiến hoàn thành		Tổng mức đầu tư (Triệu đồng)	Năng lực mới tăng		Vốn đầu tư phát triển dự kiến thực hiện năm 2025	Thực hiện Quý I/2025	Mục tiêu thực hiện từ đầu năm đến hết Quý II/2025	Mục tiêu thực hiện từ đầu năm đến hết Quý III/2025	Mục tiêu thực hiện từ đầu năm đến hết Quý IV/2025	Chịu trách nhiệm chủ trì theo dõi, đôn đốc, báo cáo (phối hợp với các sở, ban, ngành, địa phương có liên quan)
					Tháng	Năm	Tháng	Năm		Năng lực/ công suất thiết kế	Đơn vị tính						
59	Khu dân cư nông thôn số 3	Công ty cổ phần tập đoàn đầu tư Bình Nguyên	Huyện Đại Từ	2	1	2025			304.845	121.938	triệu đồng	121.938	-	48.775	97.550	121.938	Giám đốc Sở Tài chính; Chủ tịch UBND huyện Đại Từ
60	Khu đô thị số 3 xã Yên Lãng (thuộc quy hoạch cửa ngõ Phía Tây)	Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng Đô thị Thái Nguyên	Huyện Đại Từ	2	1	2025			250.604	100.242	triệu đồng	100.242	-	40.097	80.193	100.242	Giám đốc Sở Tài chính; Chủ tịch UBND huyện Đại Từ
61	Khu đô thị số 4 xã Yên Lãng (thuộc quy hoạch cửa ngõ Phía Tây)	Liên danh Đầu tư Xây dựng Đô thị Yên Lãng	Huyện Đại Từ	2	1	2025			214.060	85.624	triệu đồng	85.624	-	34.250	68.499	85.624	Giám đốc Sở Tài chính; Chủ tịch UBND huyện Đại Từ
62	Khu trung tâm thị trấn Quán Chu	Công ty Cổ phần đầu tư và phát triển Nhật Minh Group	Huyện Đại Từ	2	1	2025			252.170	100.868	triệu đồng	100.868	-	40.347	80.694	100.868	Giám đốc Sở Tài chính; Chủ tịch UBND huyện Đại Từ
4)	Dự án thương mại dịch vụ, sản xuất kinh doanh khác ngoài Khu, cụm công nghiệp																
1	Tổ hợp tái chính dịch vụ và khách sạn Thái Hưng (Thai Hưng Complex Tower).	Công ty cổ phần phát hành sách Thái Nguyên	TP Thái Nguyên	2	6	2025	3	2027	265.279	106.111	triệu đồng	106.111		21.222	63.667	106.111	Giám đốc Sở Tài chính; Chủ tịch UBND thành phố Thái Nguyên
2	Dự án Đầu tư xây dựng khu bến cảng bốc xếp hàng hóa Yên Bình	Công ty cổ phần ĐTXD và khai thác khoáng sản Thăng Long	TP Phổ Yên	2	7	2025	9	2027	435.000	195.750	triệu đồng	195.750	38	78.300	137.025	195.750	Giám đốc Sở Tài chính; Chủ tịch UBND thành phố Phổ Yên
3	Dự án Nhà máy gạch Hoàng Gia Đông Cao, công suất 18 triệu viên/năm (điều chỉnh tên thành Nhà máy gạch Hoàng Gia Đông Cao)	Công ty cổ phần đầu tư xây lắp thương mại Hoàng Gia 4T	TP Phổ Yên	2	10	2025	6	2027	99.261	39.704	triệu đồng	39.704		7.941	19.852	39.704	Giám đốc Sở Tài chính; Chủ tịch UBND thành phố Phổ Yên
4	Trang trại chăn nuôi lợn tại xã Sang Múc, huyện Võ Nhai.	Hộ kinh doanh Nguyễn Văn Hùng	Huyện Võ Nhai	2	1	2025	6	2026	33.100	23.170	triệu đồng	23.170	5.793	11.585	17.378	23.170	Giám đốc Sở Tài chính; Chủ tịch UBND huyện Võ Nhai
5	Dự án đầu tư xây dựng trang trại chăn nuôi lợn tại xóm Na Máy, xã Vũ Châu – Bình Sơn, xã Cúc Đường, huyện Võ Nhai	Hộ kinh doanh Chu Thị Mai Hương	Huyện Võ Nhai	2	1	2025	1	2026	37.150	29.720	triệu đồng	29.720	7.430	14.860	22.290	29.720	Giám đốc Sở Tài chính; Chủ tịch UBND huyện Võ Nhai
6	Dự án Siêu thị Aloha mall Phú Lương	Công ty TNHH Thái Hưng	Huyện Phú Lương	2	3	2025	3	2026	47.650	40.503	triệu đồng	40.503	8.101	16.201	28.352	40.503	Giám đốc Sở Tài chính; Chủ tịch UBND huyện Phú Lương
7	Dự án Trang trại chăn nuôi lợn (Khu chăn nuôi Đầm Hè - Ao Giời - Đông Danh)	Công ty TNHH Green Thái Nguyên	Huyện Định Hóa	2	9	2025	9	2027	379.000	163.700	triệu đồng	163.700	25	50	106.405	163.700	Giám đốc Sở Tài chính; Chủ tịch UBND huyện Định Hóa
8	Dự án khai thác, chế biến khoáng sản Núi Pháo, huyện Đại Từ, tỉnh Thái Nguyên	Công ty TNHH khai thác chế biến khoáng sản Núi Pháo	Huyện Đại Từ	2	10	2010	12	2026	11.640.738	424.370	triệu đồng	424.370	84.874	169.748	297.059	424.370	Giám đốc Sở Tài chính; Chủ tịch UBND huyện Đại Từ
9	Vốn sửa chữa, mua sắm, đầu tư không thông qua XDCB, vốn lưu động của các dự án đầu tư tư nhân đang hoạt động											650.000	-	325.000	487.500	650.000	Chi cục Thống kê
II.3	DANH MỤC DỰ ÁN ĐANG XÚC TIẾN, THU HÚT ĐẦU TƯ																
1	Dự án đầu tư trung tâm dữ liệu (Data Center)		Tỉnh Thái Nguyên														Giám đốc Sở Khoa học và Công nghệ
2	Xây dựng 200 trạm BTS 5G		Tỉnh Thái Nguyên														Giám đốc Sở Khoa học và Công nghệ

STT	Tên dự án/ công trình	Tên chủ đầu tư/ Ban quản lý dự án	Địa điểm thực hiện	Mã chủ đầu tư (1: Nhà nước; 2: Ngoài nhà nước; 3: FDI)	Thời gian khởi công		Thời gian hoàn thành/dự kiến hoàn thành		Tổng mức đầu tư (Triệu đồng)	Năng lực môi trường		Vốn đầu tư phát triển dự kiến thực hiện năm 2025	Thực hiện Quý I/2025	Mục tiêu thực hiện từ đầu năm đến hết Quý II/2025	Mục tiêu thực hiện từ đầu năm đến hết Quý III/2025	Mục tiêu thực hiện từ đầu năm đến hết Quý IV/2025	Chịu trách nhiệm chủ trì theo dõi, đôn đốc, báo cáo (phối hợp với các sở, ban, ngành, địa phương có liên quan)
					Tháng	Năm	Tháng	Năm		Năng lực/công suất thiết kế	Đơn vị tính						
3	Các dự án du lịch, nghỉ dưỡng tại Khu du lịch quốc gia Hồ Núi Cốc huyện Đại Từ và TP Thái Nguyên		TP Thái Nguyên, huyện Đại Từ														Chủ tịch UBND TP Thái Nguyên, Chủ tịch UBND huyện Đại Từ, Giám đốc Sở Tài chính
4	Sân gôn tại Khu Tổ hợp thể thao và du lịch nghỉ dưỡng Thái Nguyên Xã Hoàng Thượng TP Thái Nguyên		TP Thái Nguyên						360.000								Chủ tịch UBND TP Thái Nguyên, Giám đốc Sở Tài chính
5	Sân gôn tại Khu đô thị, văn hóa thể thao Nam Núi Cốc, xã Phúc Trìu, Thành phố Thái Nguyên		TP Thái Nguyên						360.000								Chủ tịch UBND TP Thái Nguyên, Giám đốc Sở Tài chính
6	Chợ đầu mối Linh Sơn TP Thái Nguyên xã Linh Sơn TP Thái Nguyên		TP Thái Nguyên														Chủ tịch UBND TP Thái Nguyên, Giám đốc Sở Tài chính
7	Khu văn hóa thể thao vui chơi giải trí phục vụ công cộng Linh Sơn Hills TP Thái Nguyên		TP Thái Nguyên														Chủ tịch UBND TP Thái Nguyên, Giám đốc Sở Tài chính
8	Trung tâm thương mại, siêu thị bán buôn, bán lẻ, khách sạn TP Thái Nguyên		TP Thái Nguyên														Chủ tịch UBND TP Thái Nguyên, Giám đốc Sở Tài chính
9	Các công viên chuyên đề trên địa bàn Thành phố Thái Nguyên		TP Thái Nguyên														Chủ tịch UBND TP Thái Nguyên, Giám đốc Sở Tài chính
10	Khu thương mại dịch vụ tại xã Hoàng Thượng (thuộc Khu dân cư số 3 Hoàng Thượng) TP Thái Nguyên		TP Thái Nguyên														Chủ tịch UBND TP Thái Nguyên, Giám đốc Sở Tài chính
11	Khu thương mại dịch vụ tại xã Quyết Thắng, Phúc Trìu, Tân Cương (xung quanh sân vận động)		TP Thái Nguyên														Chủ tịch UBND TP Thái Nguyên, Giám đốc Sở Tài chính
12	Sân gôn tại Khu đô thị sinh thái thể thao phường Châu Sơn TP Sông Công		TP Sông Công						360.000								Chủ tịch UBND TP Sông Công, Giám đốc Sở Tài chính
13	Sân gôn tại Khu đô thị sinh thái thể thao hồ Ghềnh Chè TP Sông Công		TP Sông Công						360.000								Chủ tịch UBND TP Sông Công, Giám đốc Sở Tài chính
14	Các dự án, du lịch, nghỉ dưỡng tại Đồng Tam Dao huyện Đại Từ và TP Phổ Yên		TP Phổ Yên, huyện Đại Từ														Chủ tịch UBND TP Sông Công, Giám đốc Sở Tài chính
15	Sân gôn tại Khu đô thị, văn hóa thể thao Nam Núi Cốc, xã Phúc Tân, thành phố Phổ Yên		TP Phổ Yên						360.000								Chủ tịch UBND TP Phổ Yên, Giám đốc Sở Tài chính
16	Sân gôn tại Khu đô thị sinh thái - thể thao Vạn Phú TP Phổ Yên		TP Phổ Yên						360.000								Chủ tịch UBND TP Phổ Yên, Giám đốc Sở Tài chính
17	Khu nghỉ dưỡng kết hợp sinh thái và dịch vụ hồ hợp Phường Hoàng huyện Võ Nhai		Huyện Võ Nhai						2.000.000								Chủ tịch UBND huyện Võ Nhai, Giám đốc Sở Tài chính
18	Trung tâm thương mại Chợ Đu huyện Phú Lương		Huyện Phú Lương						100.000								Chủ tịch UBND huyện Phú Lương, Giám đốc Sở Tài chính
19	Trung tâm thương mại Chợ Chè huyện Phú Lương		Huyện Phú Lương						66.000								Chủ tịch UBND huyện Phú Lương, Giám đốc Sở Tài chính
20	Chợ đầu mối Diêm Thụy huyện Phú Bình		Huyện Phú Bình						500.000								Chủ tịch UBND huyện Phú Bình, Giám đốc Sở Tài chính

STT	Tên dự án/ công trình	Tên chủ đầu tư/ Ban quản lý dự án	Địa điểm thực hiện	Mã chủ đầu tư (1: Nhà nước; 2: Ngoài nhà nước; 3: FDI)	Thời gian khởi công		Thời gian hoàn thành/dự kiến hoàn thành		Tổng mức đầu tư (Triệu đồng)	Năng lực mới tăng		Vốn đầu tư phát triển dự kiến thực hiện năm 2025	Thực hiện Quý I/2025	Mục tiêu thực hiện từ đầu năm đến hết Quý II/2025	Mục tiêu thực hiện từ đầu năm đến hết Quý III/2025	Mục tiêu thực hiện từ đầu năm đến hết Quý IV/2025	Chịu trách nhiệm chủ trì theo dõi, đôn đốc, báo cáo (phối hợp với các sở, ban, ngành, địa phương có liên quan)	
					Tháng	Năm	Tháng	Năm		Năng lực/ công suất thiết kế	Đơn vị tính							
21	Khu thương mại dịch vụ tại Khu Công nghiệp - đô thị - dịch vụ huyện Phú Bình		Huyện Phú Bình						300.000									Chu tịch UBND huyện Phú Bình, Giám đốc Sở Tài chính
22	Sân golf tại Khu Bảo tồn giữ gìn bản sắc văn hóa các dân tộc kết hợp du lịch văn hóa thể thao, huyện Đông Hồ		Huyện Đông Hồ						360.000									Chu tịch UBND huyện Đông Hồ, Giám đốc Sở Tài chính
23	Khu du lịch khám phá Suối Tiên - Hang Chùa kết hợp du lịch trải nghiệm Ban Tân huyện Đông Hồ		Huyện Đông Hồ															Chu tịch UBND huyện Phú Bình, Giám đốc Sở Tài chính
24	Khu du lịch cộng đồng, sinh thái, thương mại dịch vụ xã Phú Đình huyện Định Hóa		Huyện Định Hóa						300.000									Chu tịch UBND huyện Định Hóa, Giám đốc Sở Tài chính
25	Tổ hợp du lịch sinh thái, thương mại dịch vụ, nghỉ dưỡng xã Quy Kỳ huyện Định Hóa		Huyện Định Hóa						300.000									UBND huyện Định Hóa, Sở Tài chính
26	Vùng bảo tồn kết hợp khu du lịch sinh thái và trải nghiệm dưới tán rừng huyện Định Hóa		Huyện Định Hóa						200.000									Chu tịch UBND huyện Định Hóa, Giám đốc Sở Tài chính
27	Khu du lịch sinh thái Bao Lĩnh huyện Định Hóa		Huyện Định Hóa						150.000									Chu tịch UBND huyện Định Hóa, Giám đốc Sở Tài chính
28	Dự án sản xuất kinh doanh tiêu thụ công nghiệp tại xã Phương Tiến huyện Định Hóa		Huyện Định Hóa						15.000									UBND huyện Định Hóa, Sở Tài chính
29	Trưởng đua ngựa, tổ hợp thương mại dịch vụ Núi Văn Núi Võ huyện Đại Từ		Huyện Đại Từ						2.200.000									Chu tịch UBND huyện Đại Từ, Giám đốc Sở Tài chính
30	Khu quy hoạch biệt thự, nghỉ dưỡng, đô thị kết hợp khai thác du lịch sinh thái Hồ Núi Cốc xã Lục Ba huyện Đại Từ		Huyện Đại Từ															Chu tịch UBND huyện Đại Từ, Giám đốc Sở Tài chính
III	VỐN CỦA KHU VỰC DÂN CƯ (ƯỚC TÍNH)											13.000.000	3.177.017	6.500.000	9.750.000	13.000.000		
IV	VỐN ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI (FDI)											39.373.356	6.872.148	14.657.969	24.512.839	39.373.356		
IV.1	DANH MỤC CÁC DỰ ÁN DỰ KIẾN HOÀN THÀNH, ĐƯA VÀO SỬ DỤNG NĂM 2025											53.889.049	1.373.356	-	657.969	1.012.839	1.373.356	
1	Dự án Samsung Electro - Mechanics Việt Nam	Công ty TNHH Samsung Electro Mechanics Việt Nam	TP Phố Yên	3	9	2013	6	2025	51.957.246	m2/năm, sp/tháng		22.546	-	22.546	22.546	22.546	Trương BQL các KCN Thái Nguyên	
2	Công ty TNHH Jinyang Vina	Jinyang Co., Ltd	TP Phố Yên	3	3	2024	3	2025	92.021	800.000 sp/năm	sp/năm	50.726	-	14.125	32.812	50.726	Trương BQL các KCN Thái Nguyên	
3	Dự án nhà máy sản xuất công nghiệp Jiazheng	Jiaxin Industrial Group Limited	TP Phố Yên	3	10	2024	11	2025	175.210	140.000.250	cái/năm	175.210	-	67.418	108.443	175.210	Trương BQL các KCN Thái Nguyên	

STT	Tên dự án/ công trình	Tên chủ đầu tư/ Ban quản lý dự án	Địa điểm thực hiện	Mã chủ đầu tư (1: Nhà nước; 2: Người nhà nước; 3: FDI)	Thời gian khởi công		Thời gian hoàn thành/dự kiến hoàn thành		Tổng mức đầu tư (Triệu đồng)	Năng lực mới tăng		Vốn đầu tư phát triển dự kiến thực hiện năm 2025	Thực hiện Quý I/2025	Mục tiêu thực hiện từ đầu năm đến hết Quý II/2025	Mục tiêu thực hiện từ đầu năm đến hết Quý III/2025	Mục tiêu thực hiện từ đầu năm đến hết Quý IV/2025	Chịu trách nhiệm chủ trì (theo dõi, đôn đốc, báo cáo (phối hợp với các sở, ban, ngành, địa phương có liên quan))
					Tháng	Năm	Tháng	Năm		Năng lực/ công suất thiết kế	Đơn vị tính						
4	Dự án nhà máy LingYi Thái Nguyên Việt Nam		TP Phú Yên	3	1	2025	9	2025	249.498	1010 tấn sản phẩm/năm; 20.000 bộ/năm	tấn sản phẩm/năm; bộ/năm	249.498	-	109.960	175.857	249.498	Trưởng BQL các KCN Thái Nguyên
5	Nhà máy SR Tech Vina	You Soo Don, Yun Seung Kihl, Shin Jihoon	TP Sông Công	3	1	2024	4	2025	201.580	300 triệu sp/năm tương đương 1.000 tấn sp/năm	sp/năm và tấn sp/năm	129.435	-	53.233	90.112	129.435	Trưởng BQL các KCN Thái Nguyên
6	DỰ ÁN SHUANGSHENG NEW MATERIALS VIETNAM	ZHENJIANG SHUANGSHENG NEW MATERIALS CO., LTD JIANGSU HUAXIN NEW MATERIALS CO., LTD	TP Sông Công	3	8	2024	1	2025	105.307	15.000	tấn/năm	51.602	-	18.151	43.796	51.602	Trưởng BQL các KCN Thái Nguyên
7	NHÀ MÁY CÔNG NGHỆ GOLDYUE VIỆT NAM	HOFEN TECHNOLOGY LIMITED	TP Sông Công	3	9	2024	1	2025	149.640	1.350.000	cái/năm	99.760	-	25.414	64.029	99.760	Trưởng BQL các KCN Thái Nguyên
8	Nhà máy sản xuất sản phẩm công nghệ thông minh Cem Việt Nam	Hong Kong Cem Intelligence Technology Limited	TP Sông Công	3	5	2024	12	2024	150.930	800 tấn/năm	tấn/năm	80.499	-	41.566	62.385	80.499	Trưởng BQL các KCN Thái Nguyên
9	Dự án INNUOVO VIỆT NAM	INNUOVO PTE. LTD.	TP Sông Công	3	9	2024	3	2025	148.080	400.000	cái/năm	79.470	-	24.661	46.239	79.470	Trưởng BQL các KCN Thái Nguyên
10	Dự án Công nghệ V-Star	Công ty TNHH Công nghệ V-Star	TP Sông Công	3	1	2025	6	2025	151.038	7.600.000	sản phẩm/năm	151.038	-	73.739	105.308	151.038	Trưởng BQL các KCN Thái Nguyên
11	Dự án công nghệ Tongda Yangfang (Việt Nam) (thuê Nam Việt)	Công ty TNHH Công nghệ Tongda Yangfang (Việt Nam)	TP Sông Công		1	2025	6	2025	151.308	11.600.000	sản phẩm/năm	151.308	-	74.892	129.048	151.308	Trưởng BQL các KCN Thái Nguyên
12	Dự án Công ty TNHH Flex Mim Vina	Auflex Co., Ltd	Huyện Phú Bình	3	12	2023	3	2025	149.358	11.600.000 sản phẩm/năm	sản phẩm	88.581	-	88.581	88.581	88.581	Trưởng BQL các KCN Thái Nguyên
13	Dự án nhà máy HDAL Việt Nam	Hyundai Aluminum Co., Ltd	Huyện Phú Bình	3	1	2024	3	2025	207.833	11.400 tấn sản phẩm/năm	sản phẩm	43.683	-	43.683	43.683	43.683	Trưởng BQL các KCN Thái Nguyên
IV.2	DANH MỤC DỰ ÁN ĐANG TRIỂN KHAI, HOÀN THÀNH SAU NĂM 2025								102.500.000			38.000.000	-	14.000.000	23.500.000	38.000.000	
1	Nhà máy chip bán dẫn	Tập đoàn Samsung	TP Phú Yên	3	6	2025			102.500.000			20.000.000	-	5.000.000	10.000.000	20.000.000	Trưởng BQL các KCN Thái Nguyên
2	Vốn sửa chữa, mua sắm, đầu tư không thông qua XDCB, vốn lưu động của các dự án FDI đang hoạt động											18.000.000	-	9.000.000	13.500.000	18.000.000	Chi cục Trưởng Chi cục Thống kê tỉnh